

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Nguyên Phước

Tiểu sử

Sinh năm 1976 tại Hà Nội. Hiện sống và làm việc tại Nagoya, Nhật Bản.

Tác phẩm

Babu-san, Tâm trạng khi điên, Thuyết tiến hóa ngược, Giờ chết, Hành trình.



ảnh Nguyễn Trọng Khôi

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Babu-san – 2

Tâm trạng khi điên - 7

Thuyết tiến hóa ngược – 13

Phụ đính I :

Giờ chết – Phút lâm chung - Trên tàu

Tuổi của chó - Những số

Phụ đính II :

Những truyện ngắn mới nhất

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Cũng như ở hầu hết *những truyện ngắn khác* của Nguyễn Nguyên Phước ("*Tâm trạng khi điên*", "*Giờ chết*", "*Hành trình*", "*Thuyết tiến hóa ngược*", "*Babu-san*"...) - trong đó nhân vật chính, sau một hồi lăn như bi trong các mê cung, đều đi đến kết cục là cái chết hoặc một cái gì đó tương tự như cái chết: điên, mất ý thức, lạc lối... - ở "*Sự khởi đầu của kí ức*" mà chúng tôi giới thiệu kì này, nhân vật chính cũng không thoát khỏi định mệnh ấy, cho dù trước hồi chung cuộc y đã hơn hở vì tưởng nhìn thấy lối thoát.

Ở đây, ta nhận thấy niềm đam mê đến độ ám ảnh của Nguyễn Nguyên Phước trong việc kéo dài sự tra tấn đối với nhân vật của mình trên hành trình đưa y tới cái chết. Ta phát hiện lại ở truyện ngắn này, trong một văn cảnh mới mẻ, cái logic phi lý của các giấc mơ - sự co giãn và sự thoát biến của thời gian và không gian truyện, cái uy-mua đen và cái mô-típ "mê cung" - những yếu tố đã từng làm nên "thế giới Kafka" và nay đang góp phần xác lập một thế giới văn chương đặc sắc của Nguyễn Nguyên Phước: anh đang sáng tạo ra những ẩn dụ mới, những hình ảnh mới, không chỉ để diễn tả những biến chuyển nội tâm của anh mà, theo cảm nhận của tôi, còn khả dĩ diễn tả được cái trạng thái tinh thần chủ đạo của thời đại và xã hội chúng ta - trạng thái mê cung.

Câu văn ngắn ngủn, cộc lốc, lạnh lùng, với nội dung tơi tả, mung lung, khiến người đọc phải ly khai thế giới vô lý, vô nhân này. Mọi chuyện lại bị dồn nén vào một ngày hôm qua.

Tuyệt.

Chỉ viết "bình thường" thôi, mà tạo được cảm giác ấy ở độc giả, quả là văn chương.

Đình Bá Anh

Babu-san

Tất cả chúng tôi đều biết rằng Babu-san là kẻ dối trá. Thậm chí cả cái tên nửa Ấn nửa Nhật của hắn cũng không phải là tên thật. Chúng tôi không ai biết tên thật của hắn, mà cũng chẳng ai bận tâm chuyện Babu-san có một cái tên khác. Dù sao, chúng tôi vẫn thích cái tên Babu-san và những câu chuyện bịa đặt của hắn. Đôi khi, chúng tôi hay tìm cách lý giải về sức hấp dẫn đặc biệt của những câu chuyện ấy. Nếu chỉ đơn thuần là tài kể chuyện thì có lẽ chúng đã không có được sức hấp dẫn đến như vậy. Giả sử Babu-san kể những câu chuyện khác, những câu chuyện có thật, những câu chuyện vẫn diễn ra hàng ngày trong cuộc sống của chúng tôi, thì có lẽ chả ai buồn nghe. Nhưng cái giả thiết đó chẳng bao giờ xảy ra bởi lẽ Babu-san luôn nói dối, hắn chẳng bao giờ kể những câu chuyện có thật, hắn là kẻ nói dối bẩm sinh, hắn sinh ra là để nói dối cũng giống như người lái đò sinh ra là để lái đò.

Babu-san là người Tamil; hắn sinh ở thành phố Chennai, thủ phủ bang Tamil Nadu. Babu-san cao lớn, da ngăm đen, tóc xoăn và để ria mép. Hắn không có đạo. Chúng tôi biết hắn nói dối. Theo lời đồn đại thì hắn theo đạo Hindu vì có lần ai đó nói với chúng tôi rằng bố mẹ hắn theo đạo Hindu. Thậm chí, theo như lời kể thì hắn còn nói được tiếng Hindi tốt như tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, Babu-san chẳng bao giờ nói tiếng Hindi vì hắn ghét những người theo đạo Hindu mặc dù tiếng Hindi và những người theo đạo Hindu chẳng có mối liên hệ gì. Mà nói chung, hắn ghét Ấn

Độ.

Có lần, hắn hỏi tôi:

“Mày có đạo không?”

“Không.” Tôi đáp. “Tao không có đạo.”

“Vậy còn Thượng đế?”

“Chúng tao không có Thượng đế.”

“Vậy chúng mày sẽ chống chọi thế nào với những tai ương?”

“Chúng tao chịu đựng.”

“Và không có Thượng đế ở bên?”

“Không. Không có Thượng đế. Còn mày? Mày cũng không có đạo. Vậy mày có Thượng đế không?”

“Có.” Hắn nhún vai đáp. “Thực ra khi tao nói tao không có đạo thì đó chỉ là cách nói thông thường để ám chỉ rằng tao không theo mấy cái đạo thông thường như mấy thằng Ấn Độ khác. Tao có thứ đạo của riêng tao, do tao sáng tạo ra. Tạm thời có thể gọi nó là Babu-sanism. Tao có Thượng đế của riêng tao.”

Hắn còn cho chúng tôi xem bức tranh vẽ Thượng đế của hắn. Hắn vẽ không được đẹp lắm, nhưng theo như lời hắn thì bức tranh vẫn thể hiện đầy đủ sự toàn năng của Thượng đế. Hắn hy vọng một ngày kia ông ấy sẽ được công nhận trên toàn thế giới. Thỉnh thoảng chúng tôi vẫn thấy hắn cầu nguyện bằng một thứ tiếng quái quỷ gì đó do hắn tự chế ra, thực chất đó chỉ là một chuỗi những âm thanh ê a kéo dài lê thê. Sau mỗi lần cầu nguyện như vậy, hắn nói rằng hắn cảm thấy sảng khoái tràn ngập. Từ bé hắn đã luôn cảm thấy hắn được sinh ra với một sứ mệnh đặc biệt. Hắn cho rằng để thực hiện sứ mệnh đặc biệt đó, hắn cần phải giữ mình trong sạch, do vậy hắn không quan hệ với đàn bà. Năm mười tám tuổi hắn bắt đầu lên đường truyền bá cái gọi là Babu-sanism. Một số chức sắc tôn giáo ở thành phố nơi hắn cư ngụ, theo hắn kể, cảm thấy bị đe dọa, đã vận động mọi người trục xuất hắn ra khỏi Ấn Độ. Babu-san lưu lạc hơn một trăm nước lớn nhỏ. Năm ba mươi tuổi hắn bắt đầu chiêu nạp đệ tử. Tổng số đồ đệ mà hắn thu thập được cho đến thời điểm hắn đến chỗ chúng tôi là bảy mươi hai người. Trong hơn mười năm lưu lạc, hắn và môn đồ đã từng bị cảnh sát Bình Nhưỡng rượt đuổi, phải nhịn đói ở Bắc Kinh hai tuần, bị từ chối nhập cảnh ở LAX vì nghi ngờ dính líu đến một vụ khủng bố.

Babu-san ăn rất ít, mà lại ăn chay. Khi chúng tôi hỏi hắn về lý do của việc ăn chay, hắn nói rằng đó chỉ là một thói quen từ nhỏ và khi lớn lên hắn không thể ăn được thịt. Dạ dày hắn từ chối những món ăn có thịt, hắn nói vậy. Hắn còn nói thêm rằng, bất cứ việc gì hắn làm đều có tuân thủ một mệnh lệnh nào đó trong cơ thể hắn. Chẳng hạn có lần, theo như hắn kể, hắn ngồi dưới gốc cây và nhịn ăn bốn mươi chín ngày bởi một mệnh lệnh nào đó từ Đấng Tối cao bắt hắn phải thực hiện. Chúng tôi chẳng ai tin những chuyện như vậy nhưng để hắn không mất hứng chúng tôi cố gắng không để lộ chút nghi ngờ nào. Cũng có đôi lần, chúng tôi thấy hắn nhịn ăn trong một vài ngày, nhưng chưa bao giờ quá ba ngày. Babu-san chắc cũng phần nào cảm thấy sự nghi ngờ, dù có phần dè dặt, trong ánh mắt chúng tôi bởi vậy mỗi khi kể xong câu chuyện hắn lại tuyên bố rằng hãy coi như hắn chưa nói gì, rằng tất cả những điều hắn nói ra chỉ là bịa

đặt. Tuy không nói ra nhưng tất cả chúng tôi đều hiểu rằng hắn đang cố tình nhập nhằng mọi chuyện và vì thế chúng tôi lại càng chăm chú lắng nghe cốt để mọi thứ được rõ ràng sáng sủa nhưng càng nghe chăm chú bao nhiêu, mọi thứ càng trở nên rối rắm bấy nhiêu.

Hàng ngày, sau bữa ăn tối, thường vào khoảng chín giờ, cũng có khi muộn hoặc sớm hơn, năm đứa chúng tôi ngồi quây quần bên tivi nghe Babu-san kể chuyện. Lý do chúng tôi ngồi bên nhau thực ra không phải là để nghe hắn kể chuyện mà là để theo dõi tin tức trên tivi song nếu quả thực chỉ có thể thì vô cùng buồn tẻ – sau này, khi Babu-san đã đi rồi, chúng tôi mới nhận ra cái khoảng trống không gì bù đắp được trong đời sống tinh thần khi thiếu hắn. Những bản tin tivi không bao giờ có thể thay thế được những câu chuyện của Babu-san, ít ra là đối với chúng tôi. Nhưng thôi, hãy quay trở lại với những câu chuyện của Babu-san. Như đã nói ở trên, mục đích của chúng tôi là ngồi bên nhau để xem tivi, nhưng chỉ được một lúc thôi là Babu-san bắt đầu nói. Lý do của việc hắn nói thì đơn giản lắm. Chỉ từ một chi tiết vớ vớ vẫn trên tivi, Babu-san cũng ngay lập tức liên hệ đến một phần đời nào đó trong những câu chuyện triền miên bất tận của hắn. Và thế là hắn kể. Chẳng hạn, có một lần, một chương trình truyền hình khoa học thường thức nói rằng, thực ra thì tôi cũng không nhớ rõ lắm, cấu trúc DNA của lợn rất giống của người. Thế là ngay lập tức Babu-san ngồi thao thao bất tuyệt. Hắn kể rằng, hồi đầu những năm 90, hắn sống ở một làng nhỏ ở phía bắc Pakistan. Dân làng bệnh tật liên miên. Babu-san, nhờ một sự mách bảo của một Thượng đế quyền năng nào đó đã nhìn thấy nguyên nhân của bệnh tật là ở những con lợn. Thịt lợn là món ăn truyền thống của dân làng, hắn khuyên họ từ bỏ món đó. Đáng tiếc là họ đã không những không nghe mà còn nổi giận đuổi Babu-san ra khỏi làng và hai năm sau cả làng bị tuyệt diệt bởi trận dịch. “Chúng mày biết đấy, hồi đó tao làm gì biết về DNA và những con lợn bản thủ đâu.” Babu-san nói. “Nhưng Thượng đế đã nói với tao rằng đó chính là nguyên nhân của tội lỗi. Và cuối cùng thì khoa học cũng đã chứng minh. Từ ngày mai, chúng mày cũng không nên ăn thịt lợn nữa.”

Lần khác, trên truyền hình có một gameshow trong đó mỗi người dự thi được cấp một *man*^[1] và phải sống với số tiền đó trong vòng một tháng, người thắng cuộc sẽ là người có số tiền thừa nhiều nhất. Nhìn cảnh sống chật vật, dù chỉ là tạm thời, của những người tham gia, Babu-san liền liên tưởng ngay đến chuyện hắn bị đói ở Trung Quốc. “Hồi đó”, hắn kể, “tao truyền đạo ở Bắc Kinh. Tao có mười hai môn đồ, tất cả đều là những thanh niên ưu tú. Bọn tao bị xua đuổi như những con chó. Mọi người nhỏ nước bọt vào niềm tin của bọn tao. Chúng mày chắc chưa bao giờ bị đói. Bọn tao đã bị đói trong nhiều ngày. Nó hoàn toàn khác lần tao nhịn ăn bốn mươi chín ngày, bởi tự nguyện nhịn ăn và bị đói là hai chuyện khác nhau.” Lần ấy, Babu-san và mười hai môn đồ của hắn sống sót nhờ sự hào phóng của một cô gái điếm nhưng mười hai môn đồ kia cũng chẳng sống được lâu, họ bị đầu độc sau đó ba tháng. Babu-san may mắn thoát chết nhờ cái dạ dày đặc biệt của hắn, nó từ chối tất cả những gì xa lạ, kể cả độc tố. Babu-san nghi ngờ rằng một trong mười hai đồ đệ đã bán đứng hắn cho công an Bắc Kinh nhưng cuối cùng kẻ đó lại chết bởi sự phản bội của chính mình. Một vụ đầu độc đã được dàn dựng để thủ tiêu những kẻ tà giáo. Chúng tôi thì tin rằng chính Babu-san mới là kẻ phản bội. Chính hắn chứ không phải ai khác đã hạ sát mười hai đồ đệ của mình bằng độc dược bởi bản thân hắn cũng không còn niềm tin vào cái thứ tôn giáo mà hắn đang theo đuổi. Có thể hắn sợ một ngày kia, đám đồ đệ chợt nhận ra rằng họ đã bị lừa dối và sẽ căm hận mà giết hắn.

Babu-san không có ý định truyền đạo cho chúng tôi, hoặc cũng có thể hắn đang làm việc đó mà chúng tôi không nhận ra. Mặc dù vậy, ảnh hưởng của hắn đến chúng tôi là không thể phủ nhận được. Chúng tôi cũng nói dối giống hắn. Thoạt đầu, chỉ là những lời nói dối nho nhỏ, chẳng phương hại đến ai, thậm chí nếu thay bằng những lời nói thật thì cũng chẳng có gì khác. Chúng tôi cảm thấy một cái gì đó rất tự nhiên đột nhiên trôi tuột khỏi đầu lưỡi; thế rồi một lát sau chúng tôi mới nhận ra mình vừa nói dối. Chúng tôi cảm thấy dễ chịu hơn khi nói dối. Phải thừa nhận rằng chúng tôi là những kẻ có năng khiếu nói dối nhưng cũng phải nói thêm rằng năng khiếu ấy

sẽ chẳng bao giờ được phát huy nếu không có Babu-san. Vai trò của hắn, nói tóm lại, là không thể chối cãi được. Dần dần chúng tôi bắt đầu bịa đặt những câu chuyện lớn hơn. Cuối cùng chúng tôi dối trá trong mọi chuyện. Chúng tôi nói dối một cách thần nhiên. Chúng tôi nói dối một cách trắng trợn. Chúng tôi nói dối triền miên. Chúng tôi nói dối mà chẳng thèm ăn năn hối hận. Hễ cứ mở miệng là chúng tôi nói dối. Chúng tôi nói dối mà không nhận ra mình đang nói dối. Dần dần, chúng tôi chối bỏ sự thật. Chúng tôi phớt lờ sự thật. Chẳng ai thèm quan tâm đến một cái gọi là sự thật đang tồn tại đâu đó trên đời. Thậm chí, chỉ cần nghe ai đó nói sự thật là chúng tôi cảm thấy khó chịu. Sự thật để làm gì khi mà tất cả chúng tôi đều hài lòng với sự dối trá? Đôi khi tôi tự hỏi, phải chăng chính cái cuộc sống mà Babu-san mang đến cho chúng tôi thông qua những câu chuyện hư cấu của hắn mới là cuộc sống đích thực, còn cái cuộc sống mà chúng tôi đang sống hàng ngày chỉ là tạm bợ. Phải, biết đâu cuộc ấy mới là cuộc sống đích thực của chúng tôi, là cuộc sống mơ ước của chúng tôi, là lý do để chúng tôi tồn tại.

Chúng tôi có mười hai người, giống như mười hai viên bi đựng trong một cái lọ, chúng tôi thường nói với nhau như vậy. Thỉnh thoảng người ta lắc cái lọ, một viên bi rơi ra ngoài, họ sẽ thay thế một viên khác. Chúng tôi kể đến người đi nhưng bao giờ cũng luôn là mười hai người. Nếu kể cả Babu-san thì là mười ba nhưng hắn không được tính, hắn là ngoại lệ, hắn không thuộc về chúng tôi hoặc có thuộc về nhưng chúng tôi không chấp nhận cái hiện thực ấy. Tôi hay tự hỏi, liệu có mối liên hệ nào giữa mười hai đứa chúng tôi với mười hai đồ đệ của Babu-san hay không. Nhân tiện xin nói thêm, trong những câu chuyện của mình Babu-san bao giờ cũng kể rằng hắn có mười hai đồ đệ, không hơn chẳng kém. Mười hai đồ đệ ở Saint Petersburg. Mười hai đồ đệ ở Bắc Kinh. Mười hai đồ đệ ở Paris. Mười hai đồ đệ ở Munich. Mười hai đồ đệ ở Chicago. Mười hai đồ đệ ở Tokyo. Tất cả là bảy mươi hai người. Nếu nói rằng Babu-san xây dựng hình tượng mười hai đồ đệ dựa trên nguyên mẫu là mười hai đứa chúng tôi thì có lẽ hắn đã hoàn toàn thất bại. Chúng tôi đương nhiên không phải đồ đệ của hắn, mà hơn nữa những câu chuyện về hắn và các môn đồ hoàn toàn xa lạ với cuộc sống của chúng tôi. Nhưng biết đâu chính cái nghệ thuật kể chuyện bậc thầy kia khiến chúng tôi không nhận ra mình. Chúng tôi hoàn toàn thờ ơ với cuộc sống của bản thân nhưng lại say mê theo dõi những câu chuyện của Babu-san trong khi những câu chuyện ấy thực ra lại kể về chính cuộc sống của chúng tôi. Phải chăng cuộc sống của chúng tôi thông qua cái miệng duyên dáng và dối trá của Babu-san bỗng trở nên sống động một cách đáng ngờ như thể có một Thượng đế vô hình thổi cho nó một luồng sinh khí để rồi chính chúng tôi cũng không nhận ra? Nghe mà cứ tưởng hắn đang nói về ai đó ở trên chín tầng mây chứ không phải nói về chúng tôi.

Rồi cũng đến cái ngày viên bi thứ mười ba rớt khỏi lọ. Trước giờ ăn tối ngày thứ sáu, chúng tôi nhận được tin Babu-san ra đi. Có lẽ hắn đã chuẩn bị cho chuyến đi này từ lâu rồi bởi tôi nhớ tuần trước khi uống rượu với chúng tôi – đó là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất tôi thấy hắn uống rượu – hắn đưa cái ly lên miệng rồi lầm bầm: “Cha ơi! Xin hãy cất chén này ra khỏi miệng con.” Một tháng sau ngày Babu-san ra đi, chúng tôi tìm thấy bản nháp lá thư hắn viết cho mẹ trong đồng giấy tờ lộn xộn. Chữ viết trong thư nhỏ li ti, rất khó đọc, nhiều đoạn lủng củng, gạch xóa chi chít. Có lẽ khi viết thư – khó có thể đoán được là khi nào vì trong bản nháp không thấy đề ngày tháng – những suy nghĩ trong đầu hắn không được mạch lạc cho lắm.

Mẹ ơi, con bị điên mất rồi! Bây giờ khi đang viết thư cho mẹ, con chỉ còn khoảng một nửa lý trí. Chỉ ít phút nữa thôi, con sẽ hoàn toàn rơi vào trạng thái điên loạn không kiểm soát nổi. Con cảm thấy “nó” mỗi lúc một lớn hơn. “Nó” đang chế ngự tinh thần con. Con hoàn toàn vô phương chống đỡ. Con đã cầu cứu Thượng đế của con, con đã cầu xin Người giúp đỡ nhưng có cảm giác rằng “nó” đã cách ly con hoàn toàn với Người. Con không còn cách nào có thể liên lạc được với Người được nữa. “Nó” đang hãm hại con. Con hoàn toàn tuyệt vọng. Con biết chỉ có Người mới có thể giúp con chống lại “nó”. Nhưng làm sao được đây? Bởi lúc này đối với Người, “nó” chính là con. Làm sao con có thể thoát được? Làm sao con có thể nói với Người rằng “nó”

đang chế ngự con và con không còn là con nữa?

Con phải ra đi mẹ ạ. Con yêu mẹ. Con yêu thành phố Chennai. Con yêu đất nước Ấn Độ. Con yêu cuộc sống này nhưng nó không còn thuộc về con nữa. Cuộc sống trước kia là của con giờ đã thuộc về người khác. Con không thể làm sao cho mẹ hiểu được. Suốt đời, con chỉ đi tìm sự thật. Con không tìm thấy niềm tin ở Thượng đế mà cha mẹ dạy con. Con đã cố gắng tạo ra một Thượng đế cho riêng mình nhưng chẳng ai thừa nhận điều ấy. Nhiều lần, con cố tự nhủ rằng chỉ cần con cảm thấy sự hiện hữu của Người là đủ. Nhưng có một sức mạnh nào đó đã thôi thúc con thuyết phục kẻ khác thừa nhận sự hiện hữu ấy. Phải chăng đó chính là ý muốn của Người?

“Nó” lại vừa xuất hiện mẹ ạ. Nó đang cười nhạo con. Đoạn trên con vừa viết có thể không phải của con mà là của “nó” mẹ ạ. Làm sao con có thể nói được với mẹ đây? Làm sao mẹ có thể phân biệt được chỗ nào là con viết, chỗ nào là “nó” viết? Bởi chính con, con cũng không thể phân biệt được điều đó. Bây giờ, con phải hành động theo suy nghĩ của “nó”, phải suy nghĩ theo lý trí của “nó”. Con hoàn toàn bị khuất phục. Cũng có đôi khi con phản kháng. Như lúc này đây, con đang phản kháng. Mà không, nói đúng hơn là con vừa phản kháng, vừa khuất phục.

Thượng đế của con, con biết sự hiện diện của Người nhưng chính bản thân cái sự “biết” ấy lại có thể không phải của con. Rất có thể Thượng đế mà con cảm nhận được là một Thượng đế khác, một Thượng đế mà “nó” muốn con phải thừa nhận như con đã thừa nhận Người. Nhưng làm sao con có thể công nhận được điều đó? Một mặt, con muốn chối bỏ Người bởi con biết rằng cảm nhận của con về Người là một cảm nhận không trung thực, cảm nhận ấy bị “nó” đánh tráo nhưng mặt khác, con vẫn phải công nhận Người theo cách của “nó” bởi không còn cách nào khác. Con chấp nhận sự tồn tại của Người nhưng lại luôn nghi ngờ tính trung thực của tồn tại ấy. Làm sao không nghi ngờ cho được, khi mà suy nghĩ của con lại bị điều khiển bởi ý chí của “nó”?

Con đã quá mệt mỏi rồi. Con muốn được nghỉ ngơi. Nhưng làm sao con có thể nghỉ ngơi được? Làm sao con có thể biết một cách chắc chắn rằng ước vọng nghỉ ngơi của con là của chính con chứ không phải của “nó”? Làm sao con biết được sự mệt mỏi nơi tâm hồn con không phải là do “nó” điều khiển?

Con phải đi rồi mẹ ơi. Con phải chạy trốn. Con phải chạy trốn khỏi sự truy đuổi của “nó”. Nhưng làm sao con có thể chạy trốn được, mẹ ơi. Con không còn nơi trú ẩn. Làm sao con có thể tách riêng bản thân con ra khỏi “nó” để khi con nói rằng con yêu mẹ thì đó là tình cảm xuất phát từ bản thân con chứ không phải một thứ tình cảm theo quy ước của “nó”?

Chúng tôi thường gọi bản nháp ấy là lời nói dối cuối cùng của Babu-san. Một di chúc, nếu có thể gọi như vậy, rẻ tiền và bệnh hoạn. Babu-san, kẻ suốt đời nói dối, lại mơ ước tìm kiếm sự thật cơ đấy! Mà sự thật nào kia chứ? Chẳng phải hấn và chúng tôi đều hài lòng với cái sự thật do chính hấn bịa ra hay sao?

Babu-san ra đi mang theo cái nghệ thuật nói dối bậc thầy. Tự đáy lòng mình, chúng tôi luôn cầu chúc cho hấn cuối cùng sẽ tìm thấy cái sự thật mà hấn hằng theo đuổi. Vị trí của hấn trong đời sống tinh thần của chúng tôi có lẽ sẽ chẳng bao giờ có ai thay thế được. Mà cũng có thể, biết đâu đấy, một ngày kia, khi nó không còn nữa chúng tôi sẽ lại nhận ra một sự thật rằng cái vị trí tưởng chừng không ai có thể thay thế nổi ấy hóa ra chưa bao giờ thực sự tồn tại.

Babu-san ra đi không để lại địa chỉ. Thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nghe phong thanh đâu đó có

người tình cờ gặp hắn. Lần cuối cùng tôi nghe tin về hắn là vào mùa hè năm ngoái, hắn bị bắt tại sân bay Narita cùng với bức tranh vẽ một Thượng đế chưa bao giờ được công nhận.

Tâm trạng khi điên

Ngày hôm qua, tôi vừa tròn hai mươi tám tuổi. Người ta đưa tin về một quan chức ngành thể thao hiếp dâm một bé gái vị thành niên. Tôi nhìn bức ảnh người đàn ông có mái tóc muối tiêu. Một khuôn mặt tẻ nhạt. Cuộc đời ông ta chắc cũng tẻ nhạt như thế. Nhà ông ta ở gần khu nhà tôi. Một căn nhà sang trọng, ông ta ngồi đó lơ đãng gấp thức ăn. Người ta tin rằng ngủ với những cô gái đồng trinh sẽ đem lại may mắn. Ông ta đang ngồi tù. Đứa em họ tôi cũng đang ngồi tù. Lúc tôi học năm thứ hai, thấy đưa tin truy nã nó. Tôi cũng không chắc chắn mãi đến khi bố tôi đọc báo và xác nhận. Đã lâu lắm rồi ông không đến nhà nó chơi. Nó lừa đảo ngân hàng hơn một tỷ. Lúc đó nó hai mươi tuổi, bằng tuổi tôi. Lúc đó tôi đang học năm thứ hai, tôi chưa bao giờ có đến một triệu.

Tôi cố gắng hình dung khuôn mặt đứa em tôi. Nó sống ở một nơi mà xung quanh toàn bọn đầu trộm đuôi cướp. Mẹ tôi nói rằng, nó đã thành đàn bà năm mười bốn tuổi. Tôi thì đến bây giờ vẫn chưa từng hôn một đứa con gái nào cả. Tôi không thể tưởng tượng được khuôn mặt nó khi nó thành đàn bà. Trong trí tưởng tượng của tôi, chỉ có hình ảnh một con bé thông minh và lém lỉnh. Lúc đó, nó đang học lớp năm và học rất khá. Tôi vẫn không thể nào quên đôi mắt to tròn ngạc nhiên đầy thích thú của nó khi nó mút que kem. Chưa bao giờ tôi nhìn thấy một niềm vui nào lớn lao đến thế. Giờ thì nó đang ngồi quanh bốn bức tường. Tôi cũng đang ngồi quanh bốn bức tường. Ở một nơi xa lạ với một thứ ngôn ngữ xa lạ. Nơi đây, tôi lần đầu tiên nhìn thấy những con quạ. Trông chúng thật thảm thương, cứ như thể số phận của chúng là suốt đời phải đậu trên đám dây điện chằng chịt kia vậy. Ở lab, chúng tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh vì nó là *foreign language to everyone* và đó là sự công bằng duy nhất mà *sensei* của tôi muốn thiết lập. Khi ông nói thì tôi hiểu ông nói gì nhưng khi tôi nói thì rõ ràng là ông không hiểu tôi nói gì nhưng ông vẫn khẳng định rằng ông hiểu điều tôi muốn nói, và rằng chỉ có tôi là không hiểu điều ông muốn nói với tôi. Cả hai chúng tôi đều cô đơn trong cách diễn đạt của mình.

Buổi sáng đầu tiên, tôi thức dậy, mở cửa sổ, nhìn thấy tuyết trắng xóa, lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy tuyết. Nó giống hệt như giấc mơ hồi tôi còn bé. Thức giấc nhìn ra cửa sổ và thấy tuyết rơi. Những bông tuyết hờ hững rơi. Đường như chẳng có gì cả, ngoài một màu trắng. Hàng cây màu trắng. Cột điện màu trắng. Tòa nhà màu trắng. Những con người mặc đồ trắng. Tất cả đều hiện lên với vẻ bí hiểm và ma quái. Hệt như một câu chuyện cổ tích, hay một đám tang.

Bữa trưa, *sensei* kể cho chúng tôi nghe về một em bé học sinh cắt cổ bạn nó bằng một cái dao rọc giấy. Ông thản nhiên cầm cái thìa làm động tác đưa ngang qua cổ. Đột nhiên, tôi thấy máu phọt ra ở cổ ông, những giọt máu màu nâu đặc quánh như chè đậu đen mẹ tôi vẫn hay nấu vào mùa hè. Món sashimi bỗng trở nên khó nuốt. Bữa ăn tối, ngày thứ bảy, tôi ngồi cùng hai thằng bạn, một Ấn Độ, một Bangladesh. Món ăn chung duy nhất của chúng tôi là thịt gà. Thằng Ấn Độ tin rằng những con bò là linh thiêng còn thằng Bangladesh thì cho rằng những con lợn là bẩn thỉu. Tôi thèm thịt chó. Chúng nó hỏi tôi có thể ăn được thịt gì. “Tất cả”, tôi đáp, “trừ thịt người”.

Ngày hôm qua, tôi nhận được tin ông tôi mất. Ông và tôi cùng có chung một niềm vui là nuôi gà chọi và giải toán đố. Ông bị một thứ bệnh mà y học không có tên gọi, nên người ta đành xếp nó vào nhóm bệnh thần kinh. Trong khoảng hai mươi năm, trí nhớ của ông bị gặm nhấm

dần. Ban đầu, khái niệm về thời gian bị thu hẹp lại. Cuối cùng, tất cả các sự kiện trong quá khứ đều được chập lại vào một thời điểm mà ông gọi là “ngày hôm qua”, dù thực tế có thể nó diễn ra cách đây rất nhiều năm. Lần cuối cùng tôi gặp ông, ông kể về một chuyến đi địa chất thời trai trẻ. Đoàn có mười tám người, ông là trưởng đoàn. Họ lạc vào một cái bản hoàn toàn không tiếp xúc với thế giới văn minh. Người trong bản giao tiếp bằng một ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ với tiếng Việt. Nó giống tiếng chim hót hay tiếng chó sủa hơn là tiếng người. Họ cũng biết dùng lửa và chế ra một số vật dụng thô sơ khác. Đoàn địa chất được họ cho ăn một bữa thịnh soạn, có rất nhiều món ăn ông không biết tên. Đặc biệt, họ có một thứ đồ uống kỳ dị đựng trong cái ống tre. Nó không phải là rượu hay bia. Nó có một cái vị rất kỳ quặc mà ngôn ngữ của chúng ta không có khả năng diễn đạt. Ông không nhớ được là mình đã uống bao nhiêu, chỉ biết khi tỉnh dậy thì thấy mình nằm dưới chân núi. Những người bạn đồng hành của ông đều biến mất. Nhiều năm sau vẫn không có tin tức gì về họ cả.

Ông tôi có chín người con, bốn con trai và năm con gái. Bố tôi là con cả và là người tinh táo nhất nhà. Chú hai và chú ba tôi đều mắc bệnh thần kinh từ nhỏ, cả hai đều chết đúng ngày tròn hai mươi tuổi. Chú tư là người thông minh, tài hoa nhưng từ nhỏ đã được nuông chiều nên hư hỏng. Chú lấy vợ sớm nên con gái chú bằng tuổi tôi, chính là đứa bây giờ đang ngồi tù. Vợ chú là một người đàn bà nhan sắc và lẳng lơ. Bố tôi kể rằng, năm đứa em họ tôi lên bảy, chú tư đột nhiên bỏ nhà ra đi, chẳng để lại một tin tức gì. Bốn năm sau, mẹ nó tái giá. Bố dượng của con bé là một gã xích lô, nát rượu và cục súc. Lão hay đánh đập con bé cực kỳ tàn nhẫn mỗi khi nó không mang đủ tiền về cho lão mua rượu. Cũng cần nói thêm là sau khi mẹ nó tái giá, em họ tôi phải bỏ học đi bán vé số. Bố tôi lấy vợ năm ba mươi tuổi. Tôi ra đời ba năm sau đó. Các cô của tôi thì đều lấy chồng xa, chẳng mấy khi tôi gặp họ. Thỉnh thoảng, mẹ tôi bảo “cái quần mày đang mặc là may từ mảnh vải của cô năm cho” hay “cái mũ này là của cô bảy”. Và như vậy trong hình dung của tôi, cô năm giống hệt như cái quần kẻ sọc hai màu đen và xám mà tôi mặc suốt những năm cấp hai, còn cô bảy là cái mũ màu nâu mà tôi đội cho đến tận ngày vào đại học. Tôi không bao giờ tưởng tượng được khuôn mặt họ. Ngay cả khi sau này dù đã gặp họ một vài lần, những khuôn mặt đó cũng chẳng thể nào in sâu vào trong trí nhớ của tôi. Cô năm vẫn chỉ là chiếc quần sọc, cô bảy vẫn chỉ là chiếc mũ nâu.

Bố tôi là một công chức nhà nước. Ông là người luôn giữ một niềm tin tuyệt đối vào những giá trị mà mình đã từng tôn thờ. Khi em gái tôi có bầu với thằng bỏ nó trước khi cưới mấy tháng, ông đã đuổi nó ra khỏi nhà và kiên quyết không dự đám cưới. Sau này, khi thằng cháu tôi lên hai, nhờ sự tác động của ông thủ trưởng cũ, một người mà bố tôi rất kính trọng, ông mới cho nó bước chân vào nhà. Ở ngay chính giữa phòng khách nhà tôi, ông cho treo một bức ảnh rất to trong đó có hình ông được chụp với một ông thứ trưởng nào đấy mà đến giờ tôi cũng chẳng nhớ tên nhân dịp ông thứ trưởng kia đến thăm cơ quan. Tấm ảnh đen trắng là một cái gì đó rất thiêng liêng và đặc biệt đối với tuổi thơ hai anh em tôi. Ông thứ trưởng, trong bộ đồ kaki giản dị, lúc nào cũng nghiêm khắc nhìn chúng tôi. Ngay cả buổi sáng trước khi lên đường đi du học, tôi vẫn thấy ông nghiêm khắc nhìn tôi. Cái nhìn không mấy thiện cảm.

Cứ khoảng bảy giờ sáng, *sensei* đánh thức cả *lab* dậy tập thể dục. Ông dẫn chúng tôi đi lại trong khuôn viên của trường và nói những chuyện linh tinh nhảm nhí. Những lúc như thế, thằng Ấn Độ trở nên hoạt bát một cách đáng ngờ vì bình thường nó là đứa trầm tính. Mỗi lần như thế, nó lại kể về mối tình của nó. Nàng hai mươi hai tuổi, nước da bánh mật, đôi mắt to đen, khuôn mặt thánh thiện và nụ cười mê hồn. “Cuộc sống thật dễ tiện”, nó thường lầm bầm như thế mỗi khi bắt đầu kể về đoạn kết câu chuyện tình của nó. Nàng bị ép gả cho một gã cùng đẳng cấp trong cái giai tầng rồi rắm mà mỗi khi thằng Ấn Độ mô tả, tôi mặc dù đã cố gắng tập trung hết sức vẫn không thể hình dung ra được. Nó thì trôi giạt sang cái xứ sở chết

tiệt này. Nắng bắt đầu gắt, chúng tôi đi về lab. Buổi tập thể dục sáng thường kết thúc như vậy.

Sau đó, chúng tôi quay về lab. Ở lab, mỗi đứa có một cái bàn nhỏ. Trên bàn, chúng tôi bày la liệt đủ thứ: sách vở, máy tính, dao cạo râu, bàn chải đánh răng và dầu gội đầu. Thậm chí có lần tôi còn bắt gặp trong ngăn kéo bàn của thằng Ân Độ có mấy cái bao cao su, chả biết nó mua ở đâu, nhưng tôi biết chắc chắn nó không dùng. Nó là thằng ngoan đạo. Công việc của chúng tôi khá đơn giản, chúng tôi thường gọi đùa là trò chơi nặn đất sét. *Sensei* giao cho tôi năm cái lọ đựng đủ các loại chất lỏng nhầy nhầy. Tôi bắt đầu trộn chúng với nhau, ngày nào cũng vậy. Ngày nào tôi cũng trộn năm dung dịch đó và chờ đợi. Một sự chờ đợi đầy mệt mỏi và sung sướng. Dung dịch có nhiều màu. Tôi cứ thế trộn và hy vọng. Hy vọng vào sự may mắn. Hy vọng rằng đôi khi Đấng Tối Cao cũng không quên những kẻ trộn dung dịch như tôi. Tôi chờ đợi Người ban ơn. Tôi ngồi trộn dung dịch vì biết rằng mình không đơn độc. Tôi ngồi trộn dung dịch để thấy mình còn tồn tại, mình còn có ý nghĩa. Tất cả mọi người ở lab chúng tôi đều làm như vậy và được trả lương. Chúng tôi ngồi trên những cái bàn nhỏ, tất cả đều im lặng, căng thẳng, run rẩy và sợ hãi. Tất cả chúng tôi đều cố lắng nghe một tiếng gọi mà chúng tôi tin rằng nó tồn tại mặc dù chưa từng ai trong tất cả chúng tôi nghe thấy. Trong trí tưởng tượng của tôi, nó có thể giống như là tiếng gió rít từ phía bên kia cánh đồng, hoặc tiếng quạ kêu trên nóc nhà, hay tiếng máy bay lượn lơ giữa đêm khuya như những bóng ma màu trắng. Nhưng rất có thể, trên thực tế chẳng có âm thanh nào cả. Chiều tối, *sensei* thu hết tất cả mấy lọ. Ngày hôm sau ông lại phát một loạt lọ mới.

Ngày hôm qua, ông tôi khóc. Không có giọt nước mắt nào cả. Ông dờ dẫm nhìn vào bức tường màu trắng. Những vệt trắng nham nhở vốn là kết quả của một gã thợ nề vụng về không hiểu sao lại khiến tôi liên tưởng đến nét cọ của một tay họa sĩ siêu thực mà tôi quen ở quán cà phê. Tay này theo tôi vốn chẳng có tài cán gì, hấn chỉ là một tên bịa đặt. Những thứ hấn vẽ chả cái nào ra hồn cả. Hấn chỉ cho tôi một bức tranh tuyên màu trắng, chẳng khác gì người ta cầm một tấm vải nhúng xuống hồ nước vôi, và bảo đây là bức "*Gấu trắng ở Bắc cực*". Hiển nhiên là hấn chưa bao giờ đến Bắc cực cũng như chưa bao giờ nhìn thấy gấu trắng. Tôi nhìn sang một bức tranh toàn màu đen kịt và hỏi: "Thế bức này là *Chó mực ở bãi tha ma* à?". Hấn bảo "Không. Đây là bức *Bướm đêm*". Thế là chúng tôi cãi nhau. Hấn thì khẳng định là hấn vẽ bướm đêm, còn tôi thì khẳng định là tôi chỉ nhìn thấy chó mực. Cuối cùng, cả tôi và hấn đều khóc, khóc vì những điều ngờ ngẩn xảy ra trong cuộc đời chúng tôi, vì những cái chúng tôi chẳng bao giờ hình dung ra được. Từ hôm ấy, tôi không bao giờ gặp lại hấn nữa. Ông tôi cầm chiếc quạt nan cũ kỹ lấy hết sức đập con ruồi trên bức tường. Tất nhiên, chả có con ruồi nào cả. "Lại trượt rồi", ông lầm bầm và bắt đầu rầm rứt khóc. Tôi muốn đỡ dành ông nhưng không biết làm thế nào cả. Tôi chẳng nhìn thấy con ruồi nào cả. Tôi chỉ nhìn thấy nhát quạt của ông đập vào tường. Nhưng tôi không biết làm thế nào để nói cho ông hiểu được. Làm sao tôi có thể chứng minh được điều đó? Nhỡ có con ruồi thật thì sao? Tôi thấy buồn rười rượi. Tôi xấu hổ vì sự ngu dốt của mình. Vì tôi không nhìn thấy con ruồi.

Buổi tối, tôi và bạn gái đi chơi Hồ Tây. Đang đi bộ trên đường Thanh Niên, đột nhiên một gã thanh niên đầu húi cua, mặt đầy sẹo, chặn chúng tôi lại, cười nhản nhở nói với bạn tôi: "Em xinh như một con phở". Đoạn hấn quay sang tôi cười giễu cợt. Tôi sụp mắt xuống. Tôi không dám nhìn vào mắt hấn. Tôi kinh hãi và hiểu rằng nếu có đánh nhau chắc tôi không phải đối thủ của hấn. Tôi im lặng. Tôi im lặng không phải vì tôi là kẻ khôn ngoan như những nhà hiền triết trong sách giáo khoa mà là vì tôi không biết nói gì. Tôi chưa bao giờ lâm vào tình huống khó xử như thế này. Thực ra, về sau này tôi mới nhận thấy rằng những tình huống kỳ quặc như vậy luôn luôn xảy ra. Nó xảy ra thường xuyên đến mức nhiều lúc tôi có cảm tưởng đó là ý muốn quái gở của Thượng Đế. Cuối cùng thì mọi chuyện cũng qua, hấn bỏ đi, còn tôi xấu

hồ. Suốt đoạn đường còn lại, chúng tôi không nói với nhau lời nào. Ngày hôm sau, cô ấy gọi điện nói lời chia tay sau “một đêm suy nghĩ rất kỹ”. Cô nói rằng cô không chịu đựng được ý nghĩ rằng người yêu mình là kẻ hèn nhát. Tôi chẳng nói gì. Kẻ hèn nhát không nên nói gì cả. Tôi chia tay mối tình đầu trong nhục nhã. Từ đó trở đi, tôi kinh tởm đàn bà.

Buổi chiều, gió mạnh và nắng gắt. Tôi hay cảm thấy đau đầu vào những lúc như thế. Đầu nhức như búa bổ, tôi không còn giữ được sự tỉnh táo cần thiết để nhận biết mọi thứ nữa. Thay vì trộn dung dịch màu trắng vào dung dịch màu đen, tôi lại trộn dung dịch màu xanh vào màu đỏ. Và kết quả là chẳng ra sao cả. Gió vẫn thổi mạnh, tai tôi ù đi vì sợ hãi. Tôi chẳng còn nghe thấy gì nữa ngoài tiếng gió. Càng cố gắng tập trung, tôi càng mất phương hướng. Tôi không còn nghĩ được điều gì nữa. Óc tôi như bị vỡ vụn thành trăm mảnh. Sensei đưa cho tôi cốc nước, tôi chẳng kịp nhìn xem nó màu gì, hình như là màu xanh. Tôi uống nhưng kết quả cũng không khá hơn. Tôi bắt đầu nghe thấy tiếng làm bầm ở đâu đó. Một giọng nói dứt quãng, và lí nhí đến nỗi tôi lúc đầu tôi không thể phân biệt đó là giọng người lớn hay trẻ con. Cuối cùng tôi cũng nhận ra là có hai người đang nói chuyện. “Chỗ này lạnh lắm, mẹ ạ” - giọng một thằng bé khoảng năm sáu tuổi nói. “Nhưng mình đi tìm hai mươi năm nay đâu có chỗ nào tốt hơn”- người mẹ nói. Giọng bà ta trầm đục và có vẻ mệt mỏi. “Thế bố có ở đây không?” - thằng bé lại hỏi. “Mẹ không biết. Con đừng hỏi nữa, mẹ mệt lắm rồi. Mình đừng ở đây thôi. Thôi mình đi ngủ đi con.”

Từ hôm đó trở đi ngày nào tôi cũng nghe thấy tiếng hai mẹ con họ vào lúc trước khi đi ngủ. Tôi kể cho thằng Bangladesh nhưng nó không tin. Nó chẳng tin vào cái gì ngoài lễ *ramadan* và những con lợn bẩn thỉu. Ngày nào đối với nó cũng thuộc về tháng *ramadan*. Nó chỉ ăn vào buổi tối sau khi mặt trời lặn. Sensei nhiều lần cố nhét thức ăn vào mồm nó nhưng không được. Hai mẹ con họ nói đủ thứ chuyện trên đời. Thỉnh thoảng họ lại nhắc đến người bố giấu mặt.

Buổi tối, tôi đi dạo trong thành phố. Một thành phố đơn điệu. Không văn hóa, không lịch sử, không gì cả. Chỉ đơn giản là nơi người ta đến ở, rồi một lúc nào đấy đột nhiên họ quyết định gọi nó là thành phố. Chín giờ tối, không một bóng người. Cứ đi khoảng vài trăm mét, tôi lại thấy một công viên mini. Buổi tối chúng giống như những nghĩa địa. Tôi đi mãi và thấy mệt mỏi. Chẳng có gì đặc biệt, những ngôi nhà giống hệt nhau với những cái mái hình chóp và hàng rào bằng một loại cây nào đó mà tôi không biết tên. Tôi cứ thế đi một mình, chẳng có gì cả ngoài sự sợ hãi. Một thành phố chết. Tôi nằm trên cái ghế đá, nước mắt trào ra. Tôi nhớ đến những buổi tối ngày xưa, tôi hay ngược nhìn bầu trời đầy sao và thấy mình hạnh phúc. Giờ đây, cái niềm vui ấy cũng chẳng còn nữa. Những ngôi sao kia giờ chỉ làm tôi cảm thấy sợ hãi. Chúng đang cười nhạo tôi. Nỗi sợ hãi mơ hồ cứ thế lớn dần lên. Tôi quá đơn độc dưới bầu trời này. Tôi cứ nằm yên như thế, y như một kẻ tội đồ chờ đợi hình phạt.

Sáng sớm hôm sau, mới sáu giờ sáng, thằng Bangladesh đã đánh thức tôi dậy. Tôi lật đật chạy theo nó ra hành lang. Thân hình cao lớn của nó trong cái ánh sáng lờ mờ của buổi sáng mùa đông trông thật khủng khiếp. Thỉnh thoảng, tôi vẫn hình dung ra cảnh nó bóp cổ mình. Với cánh tay lực lưỡng đầy lông lá kia, chắc chắn tôi, cho dù cố gắng giãy giụa đến đâu, cũng không chịu đựng được quá năm phút. Đến cuối hành lang, nó chỉ ra sân trường, rồi thì thầm hỏi: “Mày có nhìn thấy gì không?”. Tôi hơi ngạc nhiên, mới sáng ra mà nó đánh thức mình dậy để nhìn sensei đang nói chuyện với một ông giáo ở lab khác ở dưới sân trường hay sao.

Tôi thờ ơ đáp: "Sensei đang nói chuyện". "Thế mày không thấy gì khác lạ à?" - nó hơi thất vọng. "Chẳng có gì. Ông ấy vẫn thế." "Mày nhìn quần áo ông ấy xem?" - nó lại thì thầm. "Ừ. Nó có vẻ không giống mọi ngày." "Đấy. Mày bắt đầu thông minh rồi đấy. Mọi ngày ông ấy lúc nào cũng mặc đồ trắng. Nhưng cả tuần nay tao để ý. Trước giờ tập thể dục của bọn mình, chẳng bao giờ ông ấy mặc đồ trắng. Chỉ khi nào gặp bọn mình ông ấy mới mặc đồ trắng

thôi." "Thì sao?" "Chẳng sao cả. Tao chỉ thấy lạ thôi. Mà đó là một phát hiện quan trọng đấy. À mà mày đã biết chuyện gì chưa?" - nó lại chuyển sang giọng thì thầm.

Chuyện gì nữa đây? - tôi hơi bực mình. Nó đánh thức mình dậy sớm chỉ vì một chuyện hết sức vớ vẩn mà nó cho là *unusual*. Chúng tôi làm thí nghiệm suốt ngày chỉ mong có cái gì *unusual* với lại *unexpected* xảy ra. Nhưng rốt cục nó lại chẳng bao giờ xảy ra. Tất cả mọi thí nghiệm đều diễn ra hết sức bình thường, bình thường đến mức buồn tẻ, bình thường đến mức chúng tôi chẳng cần nhìn cũng biết kết quả nó phải thế, không thể khác được. Nhưng cuộc sống của chúng tôi thì ngược lại. Chẳng có một quy luật nào hết. Tất cả đều diễn ra hết sức lộn xộn, lộn xộn một cách bất bình thường. "Thằng Ấn Độ sắp lấy vợ" - nó vẫn thì thầm. Đột nhiên, tôi thấy rùng mình. Tôi nhớ có lần thằng Ấn Độ bảo với tôi rằng có đến tám mươi phần trăm dân Ấn cưới nhau theo kiểu *arranged marriage*. Nó cũng nằm trong cái tám mươi phần trăm của cái đất nước gần một tỷ dân ấy. Nó chẳng có sự lựa chọn nào hết. Cô dâu của nó có đẳng cấp cao hơn nó một bậc, một *intercaste marriage* theo cách gọi của nó. Điều duy nhất mà nó biết về cô dâu tương lai là một tấm ảnh. Tôi đã từng xem tấm ảnh ấy một lần. Cô gái trong ảnh khá dễ thương trong bộ quần áo cổ truyền Ấn Độ. Có lẽ khi chụp tấm hình này, cô không nghĩ rằng một ngày nào đó tấm ảnh sẽ là mối liên hệ duy nhất với vị hôn phu tương lai của cô. Tôi hỏi thằng Ấn Độ:

- Thế mày được chọn cái gì ?

- Voi - nó lầu bầu. - Tao được chọn con voi dành cho lễ cưới. Tao sẽ cưới lên con voi đấy trong ngày cưới. Dù sao, tao cũng có sự lựa chọn mặc dù nó không quan trọng lắm.

Ngay từ sáng sớm, bố mẹ thằng Ấn Độ đã đến ngồi chờ ở phòng tiếp tân. Họ đến để đưa nó về Ấn Độ làm đám cưới. Nó không chịu về. Họ phải bay một quãng đường dài để đến đây đưa nó về quê lấy vợ. Dù sao, nó cũng không thể trốn tránh trách nhiệm. Nó có trách nhiệm duy trì nòi giống. Nó có trách nhiệm cưới cô gái mà Thượng Đế dành cho nó. Đây là truyền thống mà nó không thể phá vỡ. Nó chẳng có sự lựa chọn nào cả vì nếu có chắc chắn nó sẽ không chọn sinh ra làm người Ấn Độ. Bố mẹ nó trông nhỏ bé và nhẵn nhụi so với căn phòng tiếp tân quá rộng và quá sang trọng. Họ có nước da ngăm đen rất đặc trưng. Ông chồng để ria mép; cùng với cái trán hói, nó càng làm ông thêm nhỏ bé và nhẵn nhụi. Bà vợ đội khăn trùm gần kín mặt nhưng nó vẫn không che được những nếp nhăn mà chỉ cần nhìn thoáng qua người ta đã thấy nó tồn tại mặc dù có thể thị giác không ghi nhận được thông tin về những nếp nhăn đó. Thằng Ấn Độ buồn bã đi theo bố mẹ nó ra khỏi trường. Thỉnh thoảng nó ngoái lại nhìn chúng tôi. Không hiểu sao tôi thấy đôi mắt thằng Ấn Độ buồn ngơ ngác giống hệt đôi mắt con chó cún của tôi ngày trước lúc nó sắp chết. Một tháng sau, chúng tôi nhận được tin nó mất. Một cái chết kỳ lạ.

Thằng Bangladesh ngày càng ăn ít và tất nhiên là nó chỉ ăn vào buổi tối vì những ngày lễ *ramadan* chẳng bao giờ kết thúc. Nhưng điều kỳ lạ nó không giảm cân nào. Nó giấu thức ăn thừa dưới gầm giường cho đàn chuột. Khoảng nửa đêm, bọn chuột bắt đầu rúc rích mò vào phòng. Chúng bò lồm ngồm trên sàn nhà, leo lên cả bàn học. Mà không chỉ có thế, chúng vừa chạy vừa kêu rinh rích đầy khoái trá. Tôi căm ghét những con chuột màu xám với đôi mắt thao láo; chúng chẳng bao giờ biết xấu hổ. Thằng Bangladesh, ngược lại, rất quý đàn chuột. Nó thường túm cổ lấy con to nhất, vuốt ve một cách rất triu mến khiến con chuột lim dim vì khoái cảm rồi đột nhiên nó bóp mạnh một cái. Con chuột bị đau kêu oai oái và cuối cùng không chịu đựng được con chuột quay đầu lại cắn một nhát vào tay khiến thằng Bangladesh phải buông tay ra. Ngày nào thằng Bangladesh và con chuột cũng chơi trò đấy. Điều kỳ lạ là con chuột mặc dù rất đau nhưng vẫn vui vẻ tham gia vào trò chơi cùng thằng Bangladesh, cứ như thể giữa chúng có một sự thỏa thuận ngầm ngầm trong trò chơi bệnh hoạn đó. Đàn chuột ngày càng đông, thức ăn thừa của thằng Bangladesh dần tỏ ra không đủ đáp ứng cho cái thói phàm ăn và sinh sản nhanh khủng khiếp của những con chuột, mặc dù thằng Bangladesh đã cố gắng nhịn ăn đến mức tối đa. Thậm chí, nó còn mang cả lọ mút mà mẹ nó gửi cho nó ăn cả năm để cho đàn chuột ăn trong một tuần. Rồi nó bắt đầu đi xin cả

thức ăn thừa của những đĩa phòng bên cạnh nhưng dường như nỗ lực của nó chẳng thấm vào đâu. Cuối cùng thằng Bangladesh quyết định giảm số lượng đàn chuột. Đầu tiên là con chuột đầu đàn. Tối hôm đó, thằng Bangladesh vẫn chơi trò chơi thường lệ với con chuột rồi đột nhiên nó bóp mạnh vào mình con chuột. Con chuột quay đầu lại cố gắng cắn vào tay thằng Bangladesh nhưng lần này nó không buông tay. Bàn tay hộ pháp của nó càng tóm chặt con chuột hơn. Con chuột kêu la thảm thiết. Nó không ngờ lại có kết cục này. Trò chơi của ngày hôm qua cuối cùng cũng kết thúc. Con chuột biến thành một đồng bầy nhầy trong tay thằng Bangladesh. Trong bóng tối, tôi vẫn nhìn thấy rõ trên khuôn mặt thằng Bangladesh hiện ra một nụ cười bí hiểm.

Từ hôm đó trở đi, ngày nào thằng Bangladesh cũng giết vài con chuột. Đàn chuột ngày càng trở nên khôn ngoan nhưng thằng Bangladesh còn thông minh hơn. Ngày nào nó cũng tóm được vài con chuột. Những con chuột còn lại phần vì nhu cầu thức ăn, phần vì cái ảo tưởng rằng với kinh nghiệm của ngày hôm qua chúng có thể dễ dàng chạy thoát khỏi bàn tay của thằng Bangladesh nên vẫn mò lên phòng vào ban đêm. Số lượng chuột giảm rất nhanh.

Đêm hôm qua, nếu như tôi đếm chính xác thì chỉ còn mười hai con chuột. Thằng Bangladesh thì càng ngày càng say mê với trò chơi giết chuột nhưng bây giờ mỗi ngày nó chỉ giết một con vì đàn chuột giờ còn rất ít. Tôi để ý thấy khuôn mặt nó ngời sáng lên mỗi khi nhìn thấy con chuột giãy giụa trong lòng bàn tay, ngời sáng đến mức trong bóng đêm tôi vẫn có thể nhìn thấy cái vẻ long lanh rất khó tả trên đôi mắt thằng Bangladesh.

Chiều hôm qua, thằng Bangladesh nhận được một tin đặc biệt. Buổi tối, nó không buồn ăn cơm. Dường như có cái gì bất ổn trong tâm trạng của nó. Cuối cùng nó nói với tôi:

- Tao phải về Dhaka làm giáo sư.

- Tuyệt vời. - Tôi nói. - Mày có thể làm cái mà mày thích.

- Tao cũng chẳng biết nữa. - Nó buồn bã lắc đầu. - Từ trước đến giờ, tao chưa bao giờ làm cái gì độc lập cả. Tao sợ sự đơn độc. Nhất là trong nghiên cứu.

Tôi không nói gì. Tôi cũng thế. Tôi sợ nỗi cô đơn khi phải đi một mình trên con đường mà mình không biết phương hướng. Thằng Bangladesh đột nhiên nói:

- Mày có muốn đi cùng tao không?

Tôi không trả lời. Im lặng kéo dài suốt buổi tối. Chúng tôi ngồi theo đuổi những ý nghĩ riêng. Chúng tôi nghĩ về tương lai trong nỗi khiếp sợ. Cuộc sống rồi sẽ ra sao đây?

Ngày hôm qua, tôi đi đưa đám một người bạn thân thời phổ thông; anh mất ở bệnh viện tâm thần ở Trâu Quỳ. Một bệnh nhân tâm thần cùng phòng đã bóp cổ anh cho đến chết; sau đó, hấn dùng một con dao, loại vẫn dùng để rọc giấy, tự cắt cổ mình. Cho đến nay, anh vẫn là người tôi kính trọng nhất vì nghị lực và ý chí. Năm anh lên sáu, bố anh bỏ nhà theo một người đàn bà khác. Anh và em gái sống cùng mẹ và ông ngoại, một ông già mắc bệnh hoang tưởng, hậu quả của những cơn sốt rét rừng hồi còn ở chiến trường. Mẹ anh phải làm rất nhiều việc như gánh nước thuê, bán hàng rong, vé số... để nuôi cả gia đình. Hàng ngày, anh học một buổi còn một buổi phải đi bán kem để có tiền mua sách vở và đóng học phí. Anh luôn là người đứng đầu trong mọi kỳ thi. Hết năm thứ hai đại học, anh được học bổng sang Nhật học. Cùng năm đó, mẹ anh bị tai nạn giao thông, phải cưa hai chân. Đưa em gái anh, có lẽ vì quá mệt mỏi trước cuộc sống gia đình, đã bỏ nhà đi bụi đời. Mấy năm sau, người ta tìm thấy xác nó trong một ngôi nhà hoang ở ngoại thành. Cái chết của nó cho đến nay vẫn chưa rõ nguyên nhân. Học xong tiến sĩ, bạn tôi về nước và một thời gian sau đó thì mắc bệnh thần kinh. Sau đám tang, mẹ anh đưa cho tôi một cuốn vở nhỏ, loại vở có dòng kẻ ô ly vẫn dùng cho học sinh cấp một; bà nói rằng đây là thứ mà bệnh viện họ tìm thấy ở dưới gầm giường anh. Bà muốn nhờ tôi đọc hộ vì bà không biết chữ. Tôi mở cuốn vở ra, đó là nhật ký anh viết trong những ngày ở Trâu Quỳ. Nhật ký bắt đầu bằng câu: "Ngày hôm qua,..."

Nhật Bản, 8/2004

Thuyết tiến hoá ngược

Ngày mai, tôi có một bài thi vấn đáp vào lúc chín giờ sáng. Chắc chắn đây là một bài thi khó khăn, mười giáo sư sẽ hỏi tôi. Những câu hỏi của họ, theo như cảnh báo của thầy tôi, hoàn toàn không thể đoán trước được. Bây giờ là chín giờ tối, còn mười hai tiếng đồng hồ nữa; tôi chẳng biết nên làm gì. Đẳng nào mọi sự chuẩn bị cũng chỉ là vô ích, bởi những câu hỏi của các vị giám khảo sẽ đến theo cách bất ngờ nhất, không ai lường trước được.

Môn học của chúng tôi có lẽ trên thế giới không nơi nào có. Tên của nó rất đặc biệt: hybrid. Tất nhiên là không có textbook; đã rất nhiều lần tôi dùng google hy vọng sẽ tìm được một trường đại học nào đó dạy cái course dở hơi này nhưng hoàn toàn vô vọng. Môn “hybrid” do mười ông giáo trong trường dạy. Mỗi ông dạy một buổi. Mười ông mười chuyên ngành, chẳng liên quan gì đến nhau. Buổi đầu tiên, chúng tôi học Khoa học vật liệu. Buổi thứ hai, Khoa học máy tính. Buổi thứ ba, Sinh học phân tử. Buổi thứ tư, Vật lý lý thuyết. Buổi thứ năm, Sự hình thành các nền văn minh. Buổi thứ sáu, Hóa học phân tử. Buổi thứ bảy, Lịch sử những học thuyết kinh tế. Buổi thứ tám, Toán học cao cấp. Buổi thứ chín, Công nghệ nano. Buổi thứ mười, Thuyết tiến hóa ngược.

Buổi đầu tiên, thầy giáo của tôi dạy. Thầy tôi là một người kỳ quặc. Ông luôn thể hiện mong muốn làm những điều đặc biệt. “Sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu chúng ta giống như những người khác. Chúng ta sinh ra là những kẻ duy nhất trên thế giới này và cuộc đời chúng ta phải thể hiện sự duy nhất đó.” Ông thường nói vậy và kết luận. “Nếu chúng ta không thể hiện được sự duy nhất đó, chúng ta hoàn toàn chẳng có lý do gì để tồn tại”. Môn “hybrid” do ông đề xuất. Lý do của đề xuất đó chắc cũng có phần nào liên quan đến cái philosophy kỳ cục trên.

“Các bạn có mặt ở đây hôm nay để học một môn học đặc biệt mà có lẽ ngoài trường ta chẳng có nơi nào trên thế giới có.” Ông mở đầu một cách trịnh trọng. “Môn học này là tổng hợp của mười chuyên ngành khác nhau. Các buổi học sẽ độc lập với nhau nhưng chúng đều nằm trong một tổng thể. Thế giới này là một tổng thể trong đó mỗi cá thể nhìn bề ngoài có vẻ như tồn tại độc lập nhưng thực chất chúng có những mối liên hệ vô hình mà thông thường chúng ta hay bỏ qua. Mục đích của môn học này là nhằm cung cấp cho các bạn một cái nhìn toàn diện về các cá thể để từ đó các bạn sẽ tìm ra được mối liên hệ giữa chúng. Những mối liên hệ này hoàn toàn bí mật. Không có đáp án. Bản thân tôi, người đề xuất môn học này, cũng hoàn toàn không biết gì về những mối liên hệ ấy.”

“Vậy làm thế nào để đánh giá trình độ của học viên” – cậu sinh viên người Nhật nhuộm tóc vàng hoe thắc mắc – “khi chúng ta không có một đáp án rõ ràng.” Thầy tôi mỉm cười. Ông luôn mỉm cười trước những câu hỏi, đó gần như là một thói quen bắt buộc đối với ông mà dần dần chúng tôi bị ảnh hưởng; chúng tôi luôn cố gắng mỉm cười trước những câu hỏi, mặc dù rõ ràng cái sự mỉm cười của chúng tôi, cũng giống như của thầy tôi, thường chẳng ăn nhập gì với câu hỏi.

“Chúng tôi sẽ đánh giá dựa trên sự hài lòng của các giáo sư đối với thái độ tiếp nhận của các bạn.” Ông nói với vẻ bí hiểm không che đậy. “Sự hài lòng, đương nhiên, chỉ là một trong những tiêu chí, song nó là tiêu chí quan trọng nhất.”

Rồi ông bắt đầu bài giảng. Cả lớp học có lẽ chỉ có mình tôi hiểu điều ông đang nói, những đứa còn lại học chuyên ngành khác hẳn là không thể hiểu được những kiến thức thuộc một ngành hẹp, hay nói đúng hơn nó chỉ đơn thuần là một đề tài nghiên cứu của ông. Ông còn biết nói gì hơn nữa; nhiều năm nay, ông chỉ nghiên cứu vấn đề này và ngoài nó ra ông chẳng quan tâm

đến những cái khác. Cứ thế, ông nói mãi về một đề tài, có lẽ định hy vọng rằng từ đó chúng tôi sẽ khái quát được vấn đề. Khoảng mười lăm phút sau khi bài giảng bắt đầu, trừ tôi ra tất cả sinh viên trong lớp đều ngủ gật. Tựa lưng vào thành ghế tạo thành một tư thế chắc chắn, cảm tỳ vào ngực, bọn chúng say sưa ngủ.

Buổi học thứ hai thì đến lượt tôi ngủ. Lúc đầu tôi nhìn chằm chằm vào ông giáo sư, cố gắng nghĩ xem ông ta đang nói gì nhưng chỉ được một lát rồi tôi bỏ cuộc. Bài giảng của ông chậm rãi, đều đều như bản tin CNN; tôi lim dim mắt và ngủ lúc nào không biết. Trong giấc mơ, tôi thấy mình dự đám cưới cô bạn gái học hồi cấp hai. Cô mặc váy trắng, trùm khăn voan trắng, đi giày trắng và khuôn mặt đánh phấn trắng bệch giống như một con bù nhìn. Đi bên cạnh cô, chú rể mặc toàn đồ đen, màu đen nhiều đến mức nó lấn át toàn bộ màu sắc khác trên người anh ta khiến tôi không thể nhìn rõ mặt. Cô dâu mỉm cười nhìn tôi.

Khi chuông đồng hồ kết thúc giờ học vang lên, tôi tỉnh giấc và chỉ còn nhớ được giấc mơ đến chi tiết cô dâu mỉm cười. Và đến lúc đó tôi mới chợt nhận ra rằng trên thực tế bạn tôi đã chết vì tai nạn giao thông năm mười lăm tuổi. Khuôn mặt bạn bị biến dạng đến mức người ta phải phủ lên nó một mảnh vải trắng; nhìn qua nắp kính quan tài, tôi thậm chí không thể hình dung ra khuôn mặt trước kia. Nó vĩnh viễn mất đi trong ký ức của tôi kể từ đó. Buổi học thứ ba, tôi tiếp tục giấc mơ về cô bạn học, chỉ có điều lúc này trong giấc mơ tôi đủ tỉnh táo để biết rằng đây là một giấc mơ và rằng thực tế bạn tôi đã chết từ mười lăm năm trước; tôi bắt buộc phải mơ, giống như trong một đường hầm không lối thoát người ta bắt buộc phải đi dẫu biết rằng đó là một việc không có kết quả.

Trong giấc mơ lần này, bạn tôi sinh con, một bé trai kháu khinh. Thằng bé khóc ré lên khi tôi bế nó. Tôi đành phải đặt nó xuống và hốt hoảng nhận ra trên lưng nó có một vết chàm in hình bàn tay của tôi. Được một lúc, tôi trấn tĩnh lại và tự nhủ: “Không việc gì phải sợ cả.” Đây chẳng qua chỉ là một giấc mơ, cô bạn tôi đã chết từ năm mười lăm tuổi, do đó cô ta không thể lấy chồng và đương nhiên cũng chẳng thể có con. Từ những suy luận có tính logic như vậy, tôi kết luận rằng vết chàm trên lưng thằng bé là không có thật bởi bản thân thằng bé chẳng hề tồn tại.

Những buổi học tiếp theo, giấc mơ cứ ngán lại hay nói đúng hơn là ký ức của tôi về giấc mơ bị ngán lại và kể từ buổi học thứ sáu trở đi, khi tỉnh dậy tôi không thể biết được giấc ngủ vừa qua tôi có mơ hay không. Và cũng kể từ buổi thứ sáu trở đi, tôi không còn phân biệt được sự khác nhau giữa những buổi học. Buổi học thứ sáu, thứ bảy, thứ tám và thứ chín giống hệt nhau, tôi ngồi xuống ghế, lim dim mắt và ngủ. Những giấc ngủ giống hệt nhau, bởi chúng không có những giấc mơ đi kèm. Buổi học thứ mười thì tôi hoàn toàn tỉnh táo, có thể là do cái ý nghĩ đây là buổi học cuối cùng và nó hẳn phải quan trọng hơn những buổi học khác, mà cũng có thể là do cách giảng bài của ông giáo dạy môn này.

Đó là một ông già bé nhỏ, trán hói, mắt híp, lông mày rậm và dài; ông có nụ cười khô khốc. Ông nói rằng ông hoàn toàn không biết gì về môn này, người ta đã ép ông phải dạy nó, họ thậm chí chẳng quan tâm đến chuyên ngành của ông. Rồi ông kể về thời kỳ gian khổ ông dạy học trên Tokyo. Ông kể ông đã mệt mỏi như thế nào trong lúc ngồi đợi người ta cất nhắc ông lên full professor. Ông kể đời sống ở Tokyo trong những năm ấy khó khăn ra sao. Ông kể về căn phòng hẹp nơi vợ chồng ông và hai đứa con ở, mỗi khi có khách, mọi người, cả chủ nhà lẫn khách, đều cảm thấy lúng túng. Ông kể về những buổi chiều ngồi trên tàu điện ngầm, ông cố nhớ tên một người bạn cùng lớp đại học nhưng không sao nhớ nổi. Cứ như thế, ông kể lan man những câu chuyện dây cà dây muống, những câu chuyện chẳng có đầu mà cũng chẳng có đuôi; chúng nối tiếp nhau bằng những liên hệ rối rắm. Buổi học kết thúc và chúng tôi quên không hỏi ông thuyết tiến hóa ngược là gì. Mà có khi, ông cũng chẳng biết.

Lúc này là mười một giờ, đã hai tiếng trôi qua. Tôi xem tivi nhưng không sao tập trung để có thể nghe trọn một bản tin. Có lẽ do tôi quá lo lắng về bài thi ngày mai? Tương lai của tôi phụ thuộc rất nhiều vào kết quả bài thi này, thầy giáo tôi nói vậy nhưng ông không cho biết cụ thể. Ông chỉ mập mờ nói rằng người ta sẽ không đánh giá khả năng của tôi dựa trên một bài thi nhưng bài thi này lại quan trọng đối với tôi. Cảm giác lo lắng mỗi lúc một rõ rệt khiến tôi cảm thấy khó chịu đến mức tôi đành phải tắt tivi, lên giường nằm.

Nằm mãi không ngủ được, tôi nghĩ về môn Thuyết tiến hóa ngược. Không hiểu ai nghĩ ra cái tên đó. Không lẽ lại là thầy tôi? Liệu khi đặt cái tên như vậy, ông có nghĩ đến một bằng chứng xác thực nào cho cái lý thuyết tưởng tượng ấy không hay chỉ đơn thuần bằng trực giác ông tin rằng có sự tồn tại những quá trình vận động ngược khiến cho mọi vật trở lại cái thuộc về bản thân nó trước kia. Ngày trước, ông ngoại tôi cũng có kể một câu chuyện, chẳng biết có thật hay không, nhưng nếu xem xét một cách kỹ lưỡng thì nó có thể là một chứng tích của quá trình tiến hóa ngược.

Ông tôi kể rằng khoảng bảy mươi năm về trước, làng chúng tôi đang ở hiện nay nằm cạnh một khu rừng. Để đi chợ người ta phải băng qua khu rừng, nơi cây cối khá rậm rạp, có khá nhiều rắn rết và thú dữ; thậm chí người ta còn đồn rằng có một bọn thảo khấu ẩn nấp trong khu rừng nhưng hành tung của bọn chúng khá bí mật. Hồi đó, ở làng có một thiếu phụ đi qua khu rừng vào lúc nhập nhoạng tối và bị một bầy khỉ cưỡng hiếp – theo lời kể của thiếu phụ thì những kẻ cưỡng hiếp bà có vẻ là bầy khỉ hơn là bọn cướp; tuy nhiên do trời nhập nhoạng tối nên khó có thể khẳng định một cách chắc chắn.

Sau đó, người thiếu phụ mang bầu và vấn đề trở nên phức tạp trong việc xác định ai là cha của đứa trẻ trong bụng bà vì tối hôm trước bà đã ngủ với chồng.

Thiếu phụ sinh đôi, một đứa chết ngay từ lúc lọt lòng, người nó toàn lông lá có phần giống khỉ, chi tiết này khiến cho lời kể bà ta bị khỉ hiếp có phần thuyết phục hơn; một đứa thì khỏe mạnh. Đứa trẻ ấy phát triển bình thường nhưng khuôn mặt của nó luôn ẩn chứa nét u buồn như thể đang tìm kiếm một cái gì đó đã mất. Nó không có bạn bè và luôn tìm cách xa lánh mọi người. Năm hai mươi tuổi, nó chết. Đầu tiên, nó sốt cao, mặt đỏ bừng, da mọc vẩy, rồi tróc ra, sau đó mọc đầy lông; chân ngắn lại, tay dài ra. Đến lúc tắt thở thì nó hoàn toàn giống một con khỉ. Người ta phải phủ vải trắng khắp người nó để che lông, chỉ chừa lại hai cái lỗ để có thể nhìn thấy hai mắt nó đã nhắm nghiền và từ đó họ có thể phân biệt được đâu là đầu, đâu là chân để đặt vào quan tài cho đúng. Câu chuyện này, chẳng biết có thật hay không, được ông tôi kể lại một cách say mê như thể ông là người chứng kiến toàn bộ sự kiện kể từ lúc người đàn bà bị đàn khỉ hiếp cho đến khi gã thanh niên hai mươi tuổi qua đời.

Tôi nằm trên giường trong bóng tối, thấy thoải mái hơn dù rằng cảm giác lo lắng vẫn còn nguyên vẹn. Căn phòng này mang cho tôi cảm giác an toàn, luôn luôn là như vậy. Ở trường, tôi thường ở trong một tư thế sợ hãi rằng thầy tôi có thể đột nhiên đòi gặp tôi rồi đưa ra một yêu cầu vượt quá khả năng của tôi hoặc chỉ trích tôi đã không tuân thủ những nguyên tắc của ông, những nguyên tắc mà trong nhiều tình huống chúng hoàn toàn không thể tuân thủ được. Hơn nữa, ở đây tôi luôn cảm giác tự do cá nhân của tôi bị vi phạm nghiêm trọng, dường như ai đó đang rình mò tôi. Mọi hành vi, cử chỉ của tôi ở trường, nếu không để ý cẩn thận, sẽ gây bất lợi cho công việc, cho tương lai của tôi. Trong khi đó, ở căn phòng của ký túc xá, không ai làm phiền tôi. Tôi thường hay tắt đèn, nằm yên trên giường trong căn phòng tối om và cố gắng không suy nghĩ gì cả.

Thực ra chẳng bao giờ tôi đạt được trạng thái không-suy-nghĩ-gì-cả nhưng dù sao nằm yên trên giường, cố gắng tự an ủi rằng ngày mai muốn ra sao thì ra cũng khiến tôi dễ chịu hơn. Từ hồi sang đây, thời khắc hạnh phúc nhất luôn là thời điểm trước khi lên giường đi ngủ. Trước khi

đi ngủ, tôi thường cố gắng không nghĩ về tương lai, những ý nghĩ như vậy thường làm cho người ta hoặc phấn khích hoặc mệt mỏi dẫn đến chứng mất ngủ. Nhưng không thể không nghĩ ngợi gì; bởi thế, tôi thường nghĩ về quá khứ; bởi nó không thể thay đổi được nên nó mang lại cảm giác an toàn. Tôi bật điều hòa, tắt đèn, đóng kín phòng, kéo rèm thật kỹ để không một tia sáng dù là nhỏ nhất có thể lọt vào, rồi đóng cửa như hè, trùm kín chăn qua đầu cho đến khi cảm thấy bóng tối hoàn toàn tràn ngập không gian xung quanh, tôi mới từ từ mở chăn ra. Cảm giác dễ chịu bao trùm trong tôi sẽ kéo dài cho đến khi tôi chìm vào giấc ngủ. Trong giấc ngủ, tôi hay gặp ác mộng. Những cơn ác mộng không kéo dài hoặc cũng có thể chúng kéo dài nhưng tôi không nhớ nổi. Chẳng hạn, có lần tôi mơ rơi xuống một cái giếng và gặp một chuyện khủng khiếp nhưng cụ thể chuyện khủng khiếp ấy là chuyện gì thì tôi không nhớ, chỉ biết rằng nó rất kinh hoàng, kinh hoàng đến mức dù không nhớ được những chi tiết, tôi vẫn nhớ được rằng trong giấc mơ mồ hôi ướt đầm trên mặt. Hay một lần khác tôi mơ thấy mình trở về những năm học cấp ba, bạn bè vẫn thế nhưng thầy giáo tôi lại là ông thầy hiện nay ở Nhật; tôi không nhớ rõ trong giấc mơ, tôi đã phạm một sai lầm gì đó và ông đã đuổi tôi ra khỏi trường. Cứ như vậy, những cơn ác mộng xuất hiện thường xuyên, không thể kiểm soát, không thể đoán trước; chúng khiến toàn thân tôi cứng nhắc như bị cùm.

Tôi không biết mình ngủ lúc mấy giờ, có lẽ lúc hai giờ sáng. Khi tôi tỉnh dậy, trời đã sáng. Tôi nhìn đồng hồ, mười giờ kém hai mươi. Bài thi đã bắt đầu cách đây bốn mươi phút. Đã quá muộn. Tối hôm qua, tôi quên đặt chuông đồng hồ. “Đằng nào cũng không thể thay đổi được nữa rồi. Chẳng việc gì phải vội vã.” – tôi thăm nghĩ và bật máy tính check mail như mọi ngày. Trong lúc chờ đợi máy tính khởi động, tôi ngồi suy tính cách đối phó với thầy tôi. Tôi không thể nói rằng tôi không dự thi là do ngủ dậy muộn. Cách tốt nhất bây giờ là giả vờ ốm. Tôi sẽ giả vờ mắc một chứng bệnh gì đó. Người ta không thấy tôi lên lab làm việc. Một ngày, hai ngày, rồi ba ngày. Họ sẽ mò vào phòng tôi và thấy tôi nằm liệt giường. Họ sẽ đưa tôi đi bệnh viện. Họ sẽ bày tỏ sự thương cảm đối với tôi. Sẽ chẳng còn ai quan tâm đến việc tôi vắng mặt trong buổi thi. Một kế hoạch hoàn hảo. Bị ốm là một cái cớ tốt. Không ai có thể khiển trách tôi chỉ vì tôi bị ốm.

Cảm thấy phấn chấn, tôi mở hộp thư ra và kinh ngạc vì nhận được một cái mail đề ngày nhận là ngày mai. Nhìn lại trên máy tính, tôi càng ngạc nhiên hơn vì ngày thi thực tế đã diễn ra hai ngày trước đây. Thời gian theo ghi nhận của tôi hóa ra đã bị chậm mất hai ngày. Vấn đề là nó bắt đầu bị chậm từ bao giờ? Từ khi nào trong ý thức của tôi, ngày mai hóa ra lại là ngày hôm qua? Chắc hẳn nó mới xảy ra gần đây vì cách đây sáu tháng, tôi mới dự một hội nghị; trong hội nghị đó, tôi đã trình bày kết quả nghiên cứu của mình vào đúng thời điểm được ấn định sẵn. Như vậy, tại thời điểm diễn ra hội nghị, cách đây sáu tháng, thời gian trong ý thức của tôi trùng với thời gian thực. Sau hội nghị, tôi về nhà và bắt đầu làm việc như bình thường và trong khoảng thời gian đó, có một lúc nào đó ý thức của tôi đã quên mất hai ngày trôi qua.

“Tốt nhất, nên bắt đầu từ ngày hôm qua” – tôi tự nhủ – “nếu không mình sẽ bị rối trí.” Đầu tiên, hãy giả thiết rằng giấc ngủ của tôi không thể kéo dài đến hai ngày. Điều này hoàn toàn hợp lý. Làm gì có ai ngủ đến bốn mươi tám tiếng đồng hồ, nhất là trong suốt bốn mươi tám tiếng đó lại không cảm thấy đói. Bây giờ tôi chỉ thấy hơi đói, mà cái đấy là hiển nhiên vì sáng nào tỉnh dậy tôi cũng cảm thấy hơi đói. Nếu tôi nhìn bốn mươi tám tiếng đồng hồ thì có lẽ lúc này tôi đã là người vì đói mất rồi. Vậy hãy bắt đầu từ sự kiện gần đây nhất. Đầu tiên là giấc ngủ. Trước khi đi ngủ, tôi nghĩ về thuyết tiến hóa ngược và câu chuyện ông ngoại tôi kể ngày trước. Rồi trước đó, tôi không ngủ được; tôi nằm trên giường. Trước khi nằm trên giường, tôi xem tivi. Rồi gì nữa nhỉ? Trước khi xem tivi, tôi đã làm gì? Có thể, tôi đã ăn cơm. Chắc vậy. Vì ngày nào tôi cũng xem tivi sau khi ăn tối. Có lẽ tối qua cũng không phải là ngoại lệ. Trước khi ăn cơm, hẳn tôi phải nấu ăn. Ngày hôm qua, hình như tôi xào mực vì tôi nhớ là sau khi nấu ăn xong tôi phải rửa tay bằng xà phòng cho hết mùi tanh. Mùi tanh cũng có thể từ món cá, nhưng nếu như tôi ăn

cá, thì bây giờ trong thùng rác hẳn phải có xương; tôi đã kiểm tra thùng rác và chẳng thấy gì. Vậy là tôi không ăn cá, mà ăn mực. Trước khi ăn tối, tôi xào mực. Trước khi nấu ăn, tôi đã làm gì nhỉ? Có lẽ, trước khi về nhà nấu ăn, tôi đã làm việc trên lab.

Thường tôi kết thúc công việc lúc bảy rưỡi tối, sau đó tôi về nhà. Tôi sẽ mở tủ lạnh lấy một phần đồ ăn trong ngăn đá cho vào lò vi sóng; ngăn đá là nơi chứa thức ăn dự trữ cho cả tuần mà tôi thường mua vào ngày chủ nhật. Phải, ngày nào tôi cũng làm như thế, không có ngoại lệ. Ngày hôm qua chắc cũng vậy. Vậy là hôm qua, tôi làm việc trên lab cả ngày. Rồi kết thúc lúc bảy rưỡi. Rồi về nhà nấu ăn. Rồi ăn cơm. Rồi xem tivi. Rồi lên giường.

Rồi nghĩ về thuyết tiến hóa ngược.

Rồi đi ngủ. Vậy tôi đã làm gì ở lab? Tôi làm việc, tất nhiên. Ngày nào cũng như ngày nào, tôi làm việc. Thường tôi bắt đầu lúc tám giờ sáng. Hôm qua, chắc cũng thế. Không thể muộn hơn. Vậy thì trước tám giờ ngày hôm qua, tôi đã làm gì? Chắc tôi check mail. Khi ngủ dậy, đầu tiên tôi sẽ đánh răng, rửa mặt, đi vệ sinh, rồi check mail. Phải, tôi check mail. Như vậy, nếu hôm qua, có ai gửi mail cho tôi và tôi xem ngày thì tôi sẽ biết là mình bị chậm mất hai ngày. Nhưng vấn đề là gần một tháng nay chẳng ai gửi mail cho tôi, mà hơn nữa, nếu họ có gửi thì tôi cũng chẳng để ý đến ngày ghi trên cột Received của chương trình Outlook. Như vậy là những sự kiện ngày hôm qua chẳng mang lại một thông tin khả dĩ nào để từ đó tôi có thể dò được thời điểm mà ý thức về thời gian của tôi không còn chính xác nữa. Mà ngày hôm kia cũng vậy vì ngày hôm kia, xét cho cùng, cũng chẳng khác gì ngày hôm qua. Nhưng ngày hôm kia lại là ngày thi. Vậy thì trong ngày thi đó, tôi đã làm gì? Mọi ngày tôi vẫn làm việc.

Nếu hôm nào có buổi thi, tôi sẽ vắng mặt trong thời gian thi. Vấn đề là ở chỗ ngày hôm kia, tôi có đi thi hay không? Thực sự, tôi không nhớ vì nếu nhớ thì tôi đã không nhầm ngày thi là ngày hôm nay. Như vậy, có thể kết luận là tôi đã không đi thi. Nhưng kết luận như vậy kể ra cũng hơi vội vã và có phần vô lý, bởi nếu ngày hôm kia, tôi không đi thi thì thầy tôi sẽ phát hiện ra và ông sẽ khiển trách tôi. Nhưng biết đâu ông lại cố tình im lặng trước lỗi lầm của tôi, ghi nhớ nó để rồi đến một ngày nào đó không xa, mặc dù tôi chẳng biết cái ngày đó là ngày nào và liệu nó có tới hay không nhưng nói chung thầy tôi chẳng bao giờ quên những lỗi lầm của tôi, ông sẽ gọi lại chuyện cũ như một lời đe dọa. Bây giờ có lẽ chỉ có thầy tôi mới thực sự biết tôi có thi hay không.

Không lẽ lại hỏi ông? Nếu hỏi vậy, ông sẽ có ấn tượng rất không tốt về tôi. Làm sao có thể có ấn tượng tốt với một sinh viên thậm chí không nhớ nổi mình có đi thi hay không.

Không, tôi không thể hỏi ông. Vậy làm thế nào để biết được thực sự tôi đã dự thi hay không? Có lẽ nên chờ kết quả thi. Nếu tôi không dự thi, tôi sẽ không có điểm. Mà không, điều này cũng không khả thi. Kể từ đầu học kỳ, theo quyết định của ông hiệu trưởng mới, mọi kết quả thi của sinh viên, bất kể trượt hay đỗ, đều được giữ bí mật.

Nagoya 9.2006

Phụ đính:



Giờ chết

Đến bây giờ cô vẫn nhớ rõ từng chi tiết cái chết của mẹ. Ba tháng trước đó, bà Vương, vốn là một người xem bói rất giỏi, nói với cô con gái út rằng mình sẽ chết vào lúc một giờ sáng ngày rằm tháng sáu âm lịch và dặn cô không được nói với ai. Đã ba năm bà chỉ nằm trên giường; mấy đứa con phải thuê một người họ hàng xa chăm sóc. Cô con gái út thường về làng thăm mẹ vào cuối tuần. So với mấy anh chị sống trên Hà Nội, cô là người đi lại thuận tiện nhất; làm thợ may trên thị xã chẳng có mấy khách hàng lại cách làng có mười cây số. Từ ngày mẹ ốm, khách xem bói không còn quấy rầy bà cụ nữa; điều đó khiến cô cảm thấy thoải mái hơn. Ngày trước, cứ mỗi lần về thăm mẹ, cô lại bị ám ảnh bởi một nỗi sợ hãi mơ hồ khi phải đối mặt với những khuôn mặt mệt mỏi và vô vọng đến từ những nơi xa lạ mà chắc chắn đến cái tên bà cụ cũng chưa bao giờ nghe đến.

Không ai biết chính xác bà Vương có khả năng tiên tri từ bao giờ. Hồi còn bé, cô út rất thích những câu chuyện mà mẹ vẫn hay thì thầm với khách. Cuộc đời của họ, qua lời của mẹ, trở nên rối rắm đến kỳ lạ. Cô không biết mẹ đang nói về quá khứ hay tương lai và đôi khi cứ băn khoăn liệu những điều bà nói có đúng hay không. Xét cho cùng thì số phận của một cá thể chẳng có ý nghĩa gì đối với cộng đồng ngoài sự tồn tại của chính bản thân cá thể đó; hơn nữa, nó lại không thể thay đổi được. Vậy thì tại sao người ta lại phải xem bói? Phải chăng số mệnh của họ ngay từ lúc chào đời đã bao gồm cả việc phải tìm đến một nhà tiên tri - cũng chẳng có gì chắc chắn đó không phải là một tay tiên tri dờm - như một thủ tục bắt buộc để thay đổi cuộc đời mình theo cái cách mà số mệnh định đoạt thông qua miệng của kẻ kia. Hay biết đâu đó chỉ đơn giản là nhu cầu của những kẻ mất phương hướng, phải nhờ đến một bà già không quen biết đưa ra một sự bảo đảm mơ hồ về tương lai, mà sự bảo đảm ấy thực chẳng mang lại cái gì ngoài sự khó chịu.

Thỉnh thoảng, mẹ cô vẫn than thở chuyện bói toán. Đối với bà, nó cứ y như là một hình phạt khủng khiếp vậy. "Chắc kiếp trước mẹ là kẻ khốn nạn!" - bà than vãn - "Đêm nào trước khi đi ngủ, mẹ cũng cầu trời sáng mai tỉnh dậy, mình sẽ không còn khả năng xem bói nữa. Con cứ thử tưởng tượng mà xem. Ngày nào cũng phải đối mặt với những suy nghĩ xấu xa trong con người họ". Thực ra, cô út chẳng tin lắm vào sự khốn khổ mà bà mẹ hay ca cẩm. Những nỗi niềm đau khổ dằn vặt đó liệu có thực sự tồn tại hay không, hay chẳng qua chỉ là sự tưởng tượng của bà cụ. Hơn nữa, làm sao có thể chắc chắn trong tâm hồn những con người kia luôn ẩn chứa dã tâm như mẹ cô nói. Biết đâu mẹ cô lại mắc bệnh hoang tưởng. Chẳng hạn, có lần

bà nói với một người đàn ông rằng mẹ anh ta sẽ chết vào mùa hè năm sau. Người đàn ông gầy gò, bé nhỏ có khuôn mặt đầy tàn nhang bỗng luống cuống, cứ như thể anh ta đánh rơi một vật gì đó. Khi khách đã ra về, bà thở dài nói: "Mẹ anh ta nằm liệt giường đã ba năm nay. Anh ta chờ đợi cái chết của bà mẹ từ lâu lắm rồi. Dẫu sao cũng chẳng đáng sợ bằng thằng anh con. Lúc nào nó cũng nghĩ đến chuyện giết vợ".

Người con trai cả của bà Vương, giám đốc một công ty xây dựng ở Hà Nội, thường bị những cơn đau đầu bất thần hành hạ. Trước đó gần hai chục năm, anh bị tình nghi có liên quan đến cái chết của một cô gái. Theo như những lời đồn đại, xác cô gái được chôn ở đâu đó ngoài bãi ngô; người ta đã đào xới tung lên mất mấy tuần nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy khúc xương trâu. Hồi đó, anh đọc thân và làm giám sát thi công ở thị trấn N. hơn hai năm, cái thị trấn buồn tẻ chẳng có gì để giải trí ngoài mấy cái quán giải khát kiêm chiếu phim video buổi tối. Người ta thường chỉ chiếu những bộ phim chưởng được làm vụng về với chung một cái chết cho mọi nhân vật, tất cả đều phun máu ra đàng mồm. Anh quen cô trong một buổi chiếu phim. Cô mười chín tuổi, học xong cấp ba, làm phụ việc cho tiệm may của bà cô. Vào những buổi tối mùa hè, dân thị trấn thường thấy họ đi dạo bên bờ sông, khi ấy hãy còn vắng vẻ chứ không nhộn nhịp như bây giờ. Sau khi cô mất tích, công an gọi anh lên thẩm vấn mấy lần nhưng rồi cũng không tìm ra manh mối nào từ mối quan hệ mập mờ của họ. Nhiều người nói rằng anh bắt đầu bị chứng đau đầu hành hạ sau thời gian làm việc ở N., nhưng cũng có giả thiết cho rằng anh bị bệnh từ trước đó và rất có thể trong một lần bị đau đầu như thế, anh đã giết cô. Dẫu sao thì cũng chẳng có chứng cứ nào để kết tội anh và câu chuyện nhanh chóng bị quên lãng.

Ba năm sau, anh lấy vợ. Đưa con đầu được sinh sau đó bảy tháng. Một số kẻ ác ý đã nói rằng nó không phải con anh nhưng dù sao cũng chẳng có gì để khẳng định điều đó khi mà những đám cưới kiểu như vậy vốn đầy rẫy ở thành phố. Cô út không biết nhiều về cuộc sống của ông anh trai. Cô chưa bao giờ gặp anh ở nhà trong những lần hiếm hoi ra chơi Hà Nội. Bà chị dâu, dưới mắt cô, là một người dễ chịu. Bà ta có cái khéo léo hơi giả tạo kiểu người thành phố. Ông anh trai là người thành đạt nhưng ánh mắt vẫn đượm vẻ u buồn. Ông ít khi thể hiện tình cảm, ngay cả với bà mẹ ốm yếu. "Đó là thói đạo đức giả" - ông lạnh nhạt nói, mỗi khi ai đó nhắc nhở về thói lạnh nhạt, thờ ơ với gia đình và họ hàng - "Thật ngớ ngẩn khi ở thế kỷ hai mốt rồi mà người ta vẫn còn giữ cái quan niệm ấu trĩ đó. Chỉ có con chó giữ nhà mới có những biểu hiện tình cảm ngớ ngẩn như vậy. Mà liệu nó có làm như thế không khi người ta không cho nó ăn".

Bà Vương rất thương con trai. Sống vất vả từ bé, lại phải gánh trên vai cái trọng trách của một người đàn ông trong gia đình sau khi bố mất, con trai bà trở thành một đứa làm lý, thậm chí có phần cục súc. Bố nó mất khi thằng bé mười lăm tuổi. Điều duy nhất bà còn nhớ được về người chồng xấu số là những trận đòn. Một lần, đi làm đồng về, bà kinh hãi nhìn thằng con trai mới mười bốn tuổi bị bố treo ngược trên xà nhà. Đúng vào cái thời điểm đó, bà chợt nhận ra cái chết đang đến rất gần với người đàn ông hung bạo kia, cha của các con bà. Đến tận bây giờ bà vẫn không thể xác định được viễn tượng về cái chết của ông thoáng hiện lên trong đầu bà khi đó là cái tiên cảm bản năng của người thầy bói hay chỉ là một ước vọng trùng hợp. Xác ông được tìm thấy trong cái chòi chắn vịt bỏ hoang cùng với chai rượu đang uống dở. Thân thể trần truồng của ông tím tái vì lạnh, mặc dù lúc ấy đương là mùa hè. Người ta cho rằng ông chết vì cảm lạnh.

Cô út nhớ đến cái ngày cô dẫn người yêu về ra mắt gia đình; mẹ cô kịch liệt phản đối dù anh người yêu chẳng có điểm gì đáng chê trách. Cuối cùng, cô lấy một anh thợ may có cửa hàng trên thị xã. Đám cưới diễn ra vào một ngày trời mưa rất to, khách đến dự vì thế cũng không đông. Cô út cứ khóc mãi không thôi khi nhà trai đến đón dâu. Anh người yêu cũ sau đó ba năm mắc bệnh ung thư phổi, chết cô đơn và đau đớn trong một căn nhà nhỏ ở Hà Nội. Những lúc buồn bã rồi rã không có khách hàng đến cắt may, cô thường nghĩ về anh. Khi mang thai đứa

con gái thứ hai, cô út cứ đinh ninh rằng đứa bé cô đang mang trong bụng chính là con anh. Những đêm không ngủ được, nằm bên cạnh chồng, cô cứ nghĩ rằng chính mình đã gây ra cái chết của anh và mỗi lúc như thế, cô lại oán trách mẹ đã ngăn cản mối tình đầu. Dù có một cuộc sống khá sung túc so với những người dân quê bên người chồng hiền lành và nhạt nhẽo, cô không khỏi buồn lòng mỗi khi nhớ về người đã khuất. Mỗi lần so sánh chồng mình với anh người yêu đã chết, cô đều cảm thấy nhần tâm nhưng sự so sánh vô tình ấy cứ âm ỉ không dứt như thể một thứ độc dược đang ngấm trong cơ thể cô. Có lần thậm chí cô còn độc ác đến mức có ý nghĩ rằng mình sẽ rất hạnh phúc nếu người chết là người chồng hiện tại chứ không phải anh người yêu cũ.

Đêm nay, theo như kế hoạch bà Vương sẽ chết vào lúc một giờ sáng. Cô út ngồi bên giường mẹ. Giường của bà Vương đặt bên cạnh cửa sổ, từ đó có thể nhìn ra phía bờ ao. Trên thành cửa sổ có một cái đồng hồ cũ màu xanh dương vốn là quà của ông anh cả mua cho mẹ nhân một chuyến đi Liên Xô. Đồng hồ chỉ có kim giờ và kim phút, không có kim giây. Nó có cả chức năng báo thức nhưng bà Vương chẳng bao giờ dùng; bà thường thức dậy lúc khoảng năm giờ sáng và thông thường chả có việc gì làm nên bà cứ đi đi lại lại trong buồng. Cô út thỉnh thoảng lại liếc nhìn đồng hồ nhưng về sau cảm thấy có cái gì đó bất nhẫn, cô quyết định sẽ không nhìn về phía cửa sổ nữa. Bà Vương vẫn nằm bất động trên giường. Bà không nói được nữa nhưng tim vẫn thoi thóp đập giống như tiếng tích tắc mơ hồ phát ra từ cái đồng hồ Liên Xô. Cô út cầm tay mẹ, cố nhìn về phía cửa chính để không trông thấy cái đồng hồ. Cô biết rằng thời gian đang trôi đi và việc chờ đợi làm cô mệt mỗi khủng khiếp, chẳng khác gì cái ngày cô chờ đợi người ta đến rước dâu. Cảm thấy bàn tay mẹ từ từ lỏng ra khỏi bàn tay mình, theo bản năng cô đưa mắt về phía cửa sổ nhìn đồng hồ. Đồng hồ chỉ đúng một giờ. "Vậy là mẹ đã nói đúng"- cô thầm nghĩ. Nhớ lời bà dặn cách đây ba tháng, cô không đánh thức ai trong nhà dậy. Vuốt mắt cho mẹ xong, cô cứ ngồi yên như thế cho đến khi trời sáng.

Lễ an táng được tiến hành vào hai giờ chiều ngày hôm sau. Đồ đạc cá nhân của bà Vương không có nhiều. Ở dưới đáy cái hòm làm bằng gỗ xoan, người ta tìm thấy mấy bộ quần áo còn mới nguyên do các con bà mua cho mẹ nhưng bà chẳng bao giờ mặc, cùng một cái túi vải nhỏ trong đó có một tờ giấy bạc năm mươi đồng màu xanh được gói kỹ trong giấy báo đã ố vàng. Tờ giấy bạc này là tiền mừng tuổi của ông anh cả cho mẹ hồi mới đổi tiền. Trông thấy tờ giấy bạc vẫn còn mới tinh không một nếp gấp nay đã trở nên vô giá trị, người đàn ông bật khóc nức nở. Cô út muốn nói một câu gì đó an ủi ông anh trai nhưng mới ác cảm ngấm ngấm suốt bao năm qua khiến cô im lặng. Hai ngày hôm đó, trời nóng khủng khiếp và có rất nhiều ruồi. Chúng đậu kín trên những chồng bát đĩa phơi ở góc sân, trông xa hết như những tảng đá màu đen. Lúc hạ huyết, tiếng khóc ai oán nổi lên. Cô út lơ đãng nhìn chiếc quan tài sơn màu đỏ ánh nhũ được lườn qua hai sợi dây thừng to tướng từ từ hạ xuống. Giống như mọi người cô bốc một nắm đất ném xuống huyết. Lặng lẽ nhìn về cánh đồng màu xanh phía xa chân trời không một gợn mây, cô thấy mình quá đơn độc.

Buổi chiều tối, sau đám tang, cô vào buồng mẹ thu dọn mấy thứ lặt vặt. Cái giường bà Vương nằm giờ chỉ còn trơ lại giát giường đã một mấy chỗ. Cô út bồn thần đứng một lúc lâu trong căn phòng trống trải mà không biết phải làm gì. Bất giác cô đưa mắt về phía cửa sổ nơi có chiếc đồng hồ Liên Xô màu xanh dương. Đồng hồ vẫn chỉ một giờ.

Cô cay đắng thầm nghĩ: "Giờ thì thậm chí mình chẳng biết mẹ mất lúc mấy giờ".

Nagoya, 12/2004

Phút lâm chung

Cách đây bốn năm, hồi tháng tư, bố tôi phải nằm viện. Bác sĩ nói rằng ông bị xơ gan teo giai đoạn cuối. Suốt ba ngày, bố tôi giãy dụa trong cơn mê sảng. Thỉnh thoảng ông lại kêu lên “Đau quá! Đau quá!”. Bác sĩ giải thích rằng lúc này vì gan quá yếu không đủ khả năng lọc máu đưa lên não nên những gì mà hệ thần kinh trung ương cảm nhận được không phản ánh đúng cảm giác mà thông thường nó vẫn cảm nhận. Cụ thể trong trường hợp của bố tôi, nỗi đau thực chất lại không phải là nỗi đau, những gì ông nói ra miệng khi đó có thể hiểu là một sự phản ánh nỗi nhớ về một nỗi đau nào đó hoặc cũng có thể chỉ đơn thuần là một thói quen, tuy khả năng này, theo suy đoán của tôi, là rất ít vì bố tôi chẳng bao giờ nhắc đến nỗi đau, dù là một nỗi đau cụ thể. Theo như lời bác sĩ, nội tạng bố tôi không có sự tổn thương nghiêm trọng nào thì nỗi đau kia hẳn là vô lý, chỉ có thể là do tưởng tượng. Đến ngày thứ tư, bố tôi không còn giãy dụa nữa; ông nằm im thiêm thiếp, thỉnh thoảng lại rên khe khẽ rồi thở dài. Bác sĩ nói rằng, cơ thể ông lúc này đã quá mệt mỏi với nỗi đau tưởng tượng kia và nó cần được nghỉ ngơi. Ông cũng nói thêm rằng bố tôi không sống được lâu nữa.

Buổi tối hôm ấy, tôi ngồi bên giường bệnh viện. Đã ba ngày qua, hai anh em tôi hầu như không chớp mắt, cả hai luôn ở trạng thái căng thẳng, lúc nào cũng phải giữ chặt tay và chân bố tôi để ông không giãy dụa quá mạnh làm hỏng ven truyền nước. Tuy nhiên, lúc này tôi lại không cảm thấy mệt mỏi. Đầu óc trống rỗng, tôi hoàn toàn không thể suy nghĩ chuyện gì khác ngoài cái chết mà theo dự đoán của bác sĩ sắp đến với bố tôi. Hôm đó rằm, trăng rất sáng. Hơn nữa, cửa sổ bệnh viện khá lớn không có song sắt. Tôi nhìn bố tôi nằm im trên giường. Thỉnh thoảng, ông lại thở dài, rồi than “Ôi chao ôi!”. Tiếng thở dài đặc biệt đó chắc suốt đời tôi chẳng bao giờ quên, nhất là cái âm “ôi” thứ hai được kéo dài một cách hết sức đặc biệt. Hơn nữa, đặt trong hoàn cảnh của bố tôi, khi mà, theo phỏng đoán của bác sĩ, ông hoàn toàn không có khả năng nhận biết bằng giác quan thì cái tiếng than “chao ôi” kia hẳn phải có gì bí ẩn. Được một lúc, bố tôi thiếp đi. Rồi đột nhiên, ông kêu lên “Mợ ơi! Trời mưa. Con đau quá, mợ ơi!” Tôi nghĩ rằng ông đang gọi bà nội. Bà nội mất năm bố tôi lên tám tuổi. Tôi nhìn khuôn mặt bố tôi. Một khuôn mặt đẹp, hơi nhăn nheo, gò má tóp lại, hai hố mắt trũng sâu, râu ria mấy ngày không cạo mọc tua tủa. Rồi bố tôi khóc. Nước mắt lặng lẽ chảy trên mặt ông. Có lẽ ông đang nhớ mẹ.

Hồi cải cách ruộng đất, bà nội tôi đã mất. Ông nội tôi bị bắt giam rồi chết trong tù. Bố tôi phải lên rừng kiếm củi, còn cô tôi phải đi mót khoai. Rồi bố tôi ra Hà Nội, làm công nhân khuân vác bến Phà Đen, rồi làm công nhân nhà máy cơ khí Hà Nội. Ông về hưu năm tôi học lớp tám. Để nuôi hai anh em tôi ăn học, ông xin làm bảo vệ ở một trường tiểu học. Và ông làm ở đó cho đến ngày em gái tôi vào đại học. Tôi nhìn ông nằm thiêm thiếp trên giường bệnh trong ánh trăng sáng nhờ nhờ và nhớ về ý chí phi thường của ông trong thời kỳ gian khó đó, một ý chí mà đến bây giờ tôi vẫn không sao hiểu được. Giờ hẳn ý chí đó không còn, bởi căn cứ theo lời bác sĩ thì rõ ràng cơ thể của bố tôi giờ không còn thuộc sự điều khiển của ý chí. Tôi nắm tay ông và lặng lẽ khóc. Đột nhiên, một giọng nói trầm ấm vang lên từ phía sau:

- Bố cháu sẽ không sao đâu.

Tôi quay lại nhìn. Đó là giọng nói của người đàn ông giường bên cạnh. Trong ánh trăng rằm, ông ta cũng nằm im thiêm thiếp như bố tôi. Miệng ông ta hơi mỉm cười, làn môi mấp máy một cách khó hiểu. Ông ta khe khẽ nhắc lại:

- Bố cháu sẽ không sao đâu.

Những lời an ủi kiểu như vậy, tôi nghe cũng nhiều. Nó chẳng có tác dụng mấy trong hoàn cảnh

hiện tại của tôi. Dù sao, tôi cũng nói lời cảm ơn ông ta. Người đàn ông lặng lẽ nhìn tôi, rồi hỏi:

- Cháu đã yêu bao giờ chưa?

Tôi hơi ngạc nhiên. Lẽ ra ông ta nên hỏi thăm bệnh tình của bố tôi hoặc nói cái gì đại loại như thế. Tôi cảm thấy hơi lúng túng. Một câu hỏi khó. Bố tôi cũng chưa bao giờ hỏi tôi câu hỏi đó. Khó mà nói rằng tôi chưa yêu. Tôi đã từng có cảm tình đặc biệt với một vài cô gái, một thứ tình cảm không rõ ràng lắm. Dường như nó pha trộn nhiều loại tình cảm khác nhau. Dù sao, tôi cũng không đủ can đảm nói với họ là tôi yêu. Hơn nữa, tình yêu, nếu xét theo ý nghĩa của câu hỏi của người đàn ông kia thì hẳn phải là một thứ tình cảm hoặc hai chiều, tức là người con gái kia cũng yêu tôi, hoặc một chiều, nghĩa là chỉ có tôi yêu cô ta, nhưng cả hai đều hiểu rõ nó tồn tại và như thế thì cũng không thể nói là tôi đã từng yêu. Cuối cùng, tôi đành trả lời:

- Cháu chưa yêu bao giờ.

Người đàn ông hơi mỉm cười. Một cái mỉm cười rất khế, khế đến mức hầu như tôi chỉ cảm thấy đó là một cái mỉm cười chứ không nhìn thấy thực sự.

- Bác thì đã yêu hai lần. Lần thứ nhất, có lẽ là một tình yêu đơn phương. Năm ấy bác hai mươi tuổi, còn cô ấy mười tám tuổi. Cô ấy ưa nhìn, không quá xinh, nhưng ưa nhìn và rất thông minh. Anh trai cô ấy là bạn học của bác. Thực ra là có ba người bạn rất thân: bác, anh trai cô ấy, và một người khác nữa. Người kia cũng yêu cô ấy. Cậu ấy là một chàng trai rất khá. Người dong dỏng cao, rất đẹp trai và giỏi giang. Cuối cùng cô ấy chọn chàng trai kia. Cũng hợp lý thôi. Cậu ấy xét về mọi mặt đều hơn bác. Chẳng hiểu sao, khi hai người kia yêu nhau, tình bạn của ba người bọn bác cứ nhạt dần. Nếu ghen tuông thì lẽ ra chỉ có bác và người yêu cô ấy thôi, hà cớ gì tình bạn với anh trai cô ấy lại không còn như xưa nữa. Cái này quả thật khó hiểu. Rồi cô ấy và anh bạn của bác chia tay. Lý do thì bác không rõ lắm. Quả thật, tình cảm nó rất mù mờ. Đến giờ bác vẫn không hiểu được tại sao lại thế. Lần thứ hai, còn tệ hơn thế, mặc dù lần này không phải là tình yêu đơn phương.

Tôi bắt đầu cảm thấy khó chịu. Người đàn ông này hẳn thần kinh không bình thường. Cũng có thể do ông ta bị bệnh nên mới thế chẳng. Bố tôi đang nằm kia, mạng sống chỉ còn tính bằng giờ, vậy mà ông ta cứ liên tục lảm nhảm về những mối tình chết tiệt nào đó. Dù sao, là một người lịch sự, tôi cũng không thể hiện sự khó chịu của mình quá đáng. Người đàn ông dường như không quan tâm đến suy nghĩ của tôi. Ông ta tiếp tục lảm nhảm:

- Tình yêu thứ hai, cô ấy đồng ý lấy bác. Cô ấy không xinh nhưng có duyên. Năm ấy bác ba mươi tuổi, còn cô ấy mười chín tuổi. Kể ra chên nhau cũng hơi nhiều, nhất là khi người ta mười chín tuổi thì một quyết định hôn nhân có lẽ không được chín chắn cho lắm. Năm đầu tiên, cả bác và cô ấy rất hạnh phúc. Năm thứ hai bắt đầu lục đục. Chuyện cơm áo gạo tiền thôi. Lúc ấy, cô ấy mới sinh con, bác làm ở nhà máy, lương ba cọc ba đồng mà bác lại không có tài xoay sở nên khổ lắm. Mà con gái bác đau ốm luôn. Rồi năm thứ ba, thứ tư trôi qua, mọi cái cũng xuôi xuôi. Con gái bác bắt đầu khỏe mạnh, cứng cáp. Rồi đúng một cái, cô ấy bỏ nhà đi, để lại một lá thư dài. Theo như lá thư thì cô ấy bỏ đi theo cái mà cô ấy gọi là “tiếng gọi của tình yêu” hay “tiếng gọi của trái tim”, đại loại là như vậy. Bác không nhớ chính xác. Bác nuôi con một mình khá vất vả. Mấy năm sau, có trát của tòa gọi bác ra làm nhân chứng. Cô ấy phạm tội giết người. Đại khái là sau khi bỏ bác, cô ấy cùng người tình đến một thành phố khác. Không hộ khẩu, không giấy giới thiệu, cô ấy phải đi làm đồng nát, người tình thì đập xích lô. Hai năm đầu, cuộc sống cũng không đến nỗi nào. Đến năm thứ ba thì anh chàng kia bị tai nạn, liệt toàn thân. Cô ấy ngày phải đi làm đồng nát, trưa và tối về phục vụ anh ta rất khổ sở. Rồi một hôm, quá mệt mỏi, cô ấy nghĩ quẩn, bèn dùng dây thừng xiết cổ người tình. Sau đó, cô ấy treo cổ tự tử

nhưng hàng xóm cứu được.

Trước tòa, bác vẫn là chồng cô ấy vì chưa ly dị. Hôm ở tòa, cô ấy khóc ghê lắm. Mọi người đều khinh bỉ cô ấy. Không phải bởi cô ấy xiết cổ người tình mà vì đã bỏ bác và con gái mới ba tuổi. Đến bây giờ bác vẫn nhớ ánh mắt của cô ấy. Nhất là đoạn cô ấy kể về lúc thắt cổ người tình. Cô ấy nói rằng không sao quên được cái nhìn của anh ta lúc đó. Bác không biết. Chắc nó phải là một cái nhìn ghê gớm lắm. Cô ấy bị kết án chung thân. Người ta cho bác gặp và nói chuyện với cô ấy nửa tiếng đồng hồ. Cũng chẳng có gì để nói. Cô ấy chỉ xin bác đừng bao giờ kể cho con gái nghe về mẹ nó, cứ nói là đã chết rồi. Nghĩ cũng tội. Thực ra lỗi là tại bác. Bác lẽ ra không nên cưới cô ấy khi cô ấy quá trẻ. Mười chín tuổi không phải là tuổi chín chắn để quyết định một việc lớn như vậy. Lẽ ra cô ấy có thể hạnh phúc nếu không lấy bác. Rồi bác tục huyền với một góa phụ, lần này thì không có tình yêu. Chỉ là đến với nhau thôi. Con gái bác cần có mẹ; nếu không, nó sẽ có cái nhìn lệch lạc về cuộc sống, nhất là cuộc sống tình cảm. Bác học được điều này từ chính người vợ đầu tiên của bác. Cô ấy mồ côi mẹ từ nhỏ. Bố cô ấy ở vậy nuôi con. Có lẽ vì thế cô ấy chẳng bao giờ tìm thấy cái hạnh phúc mà những người bình thường khác vẫn cảm thấy.

Người đàn ông im lặng. Tôi cũng im lặng. Tôi nghĩ đến bố tôi, nghĩ về những điều ông đã dạy tôi. Tôi nghĩ về cuộc đời khốn khổ của ông và tự hỏi liệu có khi nào, trong suốt cuộc đời, ông cảm thấy hạnh phúc không. Dưới ánh trăng rằm, khuôn mặt gày gò khắc khổ của bố tôi nổi bật trên nền trắng của tấm ga trải giường; trông ông giống như một kẻ tử đạo.

Khoảng ba giờ sáng, em gái tôi vào trông bố, còn tôi đi về nhà. Hà Nội ba giờ sáng yên tĩnh lạ thường, dường như chỉ có một mình tôi phóng xe máy trên những con đường ngập tràn gió. Tại tôi lúc đó vắng vắng tiếng nói của người đàn ông kia, một giọng nói đều đều, nhẹ nhẹ. Khoảng tám giờ sáng, tôi quay lại bệnh viện và một điều kỳ diệu đã xảy ra. Bố tôi đã tỉnh trở lại. Khuôn mặt ông vẫn xanh xao vì mất máu nhiều nhưng ông hoàn toàn tỉnh táo. Ông không nhớ được những gì đã xảy ra trong bốn ngày qua, kể từ lúc vào bệnh viện. Sau này, ông kể lại rằng, trong giây phút mê man ấy, ông nghe có tiếng ai gọi mình, một giọng nói mơ hồ nhưng có cảm giác rất quen thuộc mặc dù không thể nhớ được là giọng nói của ai. Tôi nhìn sang giường của người đàn ông nằm bên cạnh. Người ta đã dọn sạch toàn bộ ga trải giường cùng chăn màn, chỉ còn trơ lại tấm nệm giường. Tôi hỏi em gái tôi:

- Bác hôm qua nằm ở đây chuyển viện à?

Nó rầu rĩ đáp:

- Không, bác ấy mất rồi. Mất đêm hôm qua. Em vào thay anh được một lúc thì con gái bác ấy phát hiện ra bác ấy đã mất. Bác ấy bị ung thư gan.

Đến bây giờ, bố tôi vẫn sống khỏe mạnh không như lời tiên đoán của bác sĩ. Có lẽ ông mắc một chứng bệnh khác mà người ta chưa tìm ra nguyên nhân hoặc cũng có thể cơ thể ông nhạy cảm đến mức chỉ cần chớm bệnh là nó có thể rơi vào trạng thái mê man như thể triệu chứng của bệnh nhân giai đoạn cuối. Cuộc sống có vô số những điều bí mật mà người ta không bao giờ giải mã được. Chẳng hạn như, người đàn ông nói chuyện với tôi đêm hôm ấy, cứ cho rằng thời điểm ấy ông ta còn sống, còn tỉnh táo, nghĩa là không phải một hồn ma đang nói chuyện với tôi, thì cũng khó có thể hiểu được tại sao trong phút lâm chung mà hẳn lúc đó cơ thể phải rất đau đớn, ông ta lại nghĩ về những mối tình đã chết.

Nagoya, 6/2005

Trên tàu

Tàu dừng ở Huế ba mươi phút. Hành khách nhốn nháo mắt một lúc. Bên ngoài, những người bán hàng rong chen nhau đưa đồ ăn cho khách. Thành phố chìm trong ánh sáng nhợt nhạt hắt ra từ những ngôi nhà. Họ mua hai cái bánh sừng bò và hai chai nước khoáng.

“Ngày xưa, suýt nữa thì anh yêu một cô gái Huế.”

“Sao lại suýt nữa?”

“Thì suýt nữa. Thế thôi.”

“Cô ta xinh không?”

“Nhìn ảnh cũng được.”

“Anh chưa gặp cô ta à?”

“Chưa. Chỉ nhìn ảnh thôi. Bọn anh gửi ảnh cho nhau.”

“Thế anh biết cô ta từ khi nào?”

“À, hồi ấy anh học lớp mười một. Cô ấy có một bài thơ đăng báo. Anh viết thư cho cô ấy.”

“Chỉ có thể thôi?”

“Chỉ có thể thôi. Rồi bọn anh viết thư cho nhau thường xuyên. Trong năm năm liền.”

“Rồi sao nữa?”

“Chả sao cả. Rồi bọn anh không viết thư cho nhau nữa.”

“Tự nhiên không viết nữa à?”

“Cũng không hẳn thế.”

“Thế anh viết những gì?”

“Tất cả mọi thứ.”

“Tất cả mọi thứ là những thứ gì?”

“Chẳng có gì.”

“Anh làm em chán rồi đấy. Đầu tiên là tất cả. Sau đấy là chẳng có gì.”

“Thì đúng là chẳng có gì. Toàn những chuyện vớ vẩn.”

“Nhưng anh có bao giờ thế đâu? Tự dưng viết thư cho một người không quen biết, kể toàn

những chuyện vớ vẩn.”

“Hồi đó anh muốn viết văn.”

“Anh chẳng bao giờ nói với em chuyện đấy.”

“Chuyện gì cơ?”

“Chuyện anh đã từng muốn viết văn.”

“Chuyện ấy chẳng có gì đáng nói.”

“Chẳng có gì đáng nói? Thế tại sao anh lại viết cho cô ta?”

“Vì hồi ấy anh còn trẻ. Anh khác bây giờ.”

“Tóm lại anh viết cho cô ta những gì?”

“Chả gì cả. Anh nói rồi. Toàn những chuyện lật vặt. Những cuốn sách anh đã đọc. Một bài hát anh vừa mới nghe. Hà Nội những ngày mùa đông. Đưa em họ vừa mới mất.”

“Thế còn văn chương?”

“Tất nhiên cả văn chương nữa.”

“Cô ta cũng thích viết văn?”

“Tất nhiên rồi.”

“Thế anh viết gì về văn chương cho cô ta?”

“Toàn chuyện vớ vẩn. Những nhà văn anh yêu thích.”

“Anh yêu thích ai?”

“Nhiều người.”

“Nhiều người là những ai?”

“Là nhiều người.”

“Họ phải có tên chứ.”

“Anh chỉ nhớ được vài cái tên. Chẳng hạn như Tolstoy hay Chekhov. À cả Hemingway nữa. Chẳng nhớ hết được. Lâu rồi anh không đọc sách.”

“Sao anh không đọc nữa?”

“Anh chán rồi.”

“Tại sao?”

“Thì chán. Có thể thôi. Em toàn hỏi những chuyện vớ vẩn.”

“Thế tại sao anh và cô ta lại không viết thư cho nhau nữa?”

“Chả tại sao cả. Tự dưng anh không thích viết nữa.”

“Từ lúc nào vậy?”

“Từ hồi anh học năm thứ tư. Thôi, đừng hỏi nữa. Anh chán rồi. Chuyện này chẳng có gì để kể.”

“Kể cho em nghe đi. Em xin anh đấy.”

“Có gì để kể đâu. Sao em lại quan tâm đến chuyện ấy thế?”

“Kể cho em đi mà. Tại sao anh và cô ta không gặp nhau? Anh không muốn à?”

“Thực ra có một lần. Vào mùa hè năm thứ ba. Anh đi làm thêm, dành dụm được một ít tiền. Anh vào Huế. Anh muốn rủ cô ấy đi Hội An.”

“Vậy là anh đã gặp cô ta?”

“Không, anh không gặp. Anh đến Huế vào buổi sáng sớm. Nó không giống như anh tưởng tượng. Anh hoàn toàn thất vọng. Nó quá nhỏ. Xấu xí và nhếch nhác. Anh cảm thấy mình bị lừa.”

“Bị ai lừa? Cô ta ấy à?”

“Không, chả ai lừa anh cả. Anh chỉ có cảm giác mình bị lừa. Có thể thôi.”

“Trong thư viết cho anh, cô ta có viết về Huế không?”

“Tất nhiên rồi.”

“Và anh đã hình dung Huế theo cái cách cô ta miêu tả, đúng không?”

“Ừ. Có lẽ vậy.”

“Chắc chắn vậy. Vì thế mà anh cảm thấy bị lừa. Huế trên thực tế không đẹp như cô ta miêu tả. Và anh cảm thấy rằng cô ta cũng sẽ như vậy. Không xinh như anh tưởng tượng. Anh thất vọng vì điều đó.”

“Anh không biết. Nhưng anh nghĩ cảm nhận của con người ta về thành phố quê hương thường méo mó. Nếu cô ấy đến Hà Nội, chắc cũng có cảm giác giống anh.”

“Nhưng biết đâu cô ta lại yêu Hà Nội.”

“Cũng có thể. Anh không biết. Lúc ấy anh cảm thấy hụt hẫng. Rồi anh nhận ra rằng anh và cô ấy không hợp nhau. Rằng bọn anh chỉ sống bằng cuộc sống tưởng tượng. Bọn anh không thể đi xa hơn, nếu cứ giữ mãi cái ảo tưởng về một cuộc sống mơ mộng và hoàn toàn thiếu thực tế kiểu như vậy. Nó sẽ chẳng đi đến đâu cả.”

“Rồi anh về Hà Nội?”

“Không. Anh đi Hội An một mình. Lúc ấy anh chỉ muốn chết quách đi cho xong.”

“Anh muốn chết chỉ vì cô ta làm anh thất vọng à?”

“Anh không biết. Lúc đó có thể anh đã cảm thấy sợ hãi.”

“Sợ hãi? Sợ cái gì mới được chứ?”

“Anh không biết. Chỉ là cảm giác thế thôi. Cảm giác giống như mình bị bỏ rơi vậy.”

“Sau đó thế nào?”

“Anh không viết thư cho cô ấy nữa.”

“Còn cô ta thì sao?”

“Cô ấy viết thư cho anh vài lần. Anh không viết thư trả lời. Rồi cô ấy cũng thôi. Lần cuối cùng cô ấy viết thư trách anh không hồi âm.”

“Tại sao anh không hồi âm? Nói rõ mọi chuyện với cô ta?”

“Chả tại sao cả. Anh thấy chuyện này thật vớ vẩn.”

“Chuyện gì vớ vẩn? Chuyện em đang hỏi anh hay chuyện anh với cô ta?”

“Tất cả mọi chuyện đều vớ vẩn.”

“Mà tại sao cô ta không ra Hà Nội gặp anh?”

“Anh làm sao biết được?”

“Biết đâu cô ta đã ra Hà Nội, đến nhà anh, rồi chỉ dám đứng từ xa nhìn anh. Còn anh thì chẳng nhìn thấy cô ta. Một mối tình đơn phương và vô vọng. Giống hết phim của Vương Gia Vệ.”

“Thôi đi mà. Em biết là anh không thích phim của Vương Gia Vệ.”

“Thì có sao đâu. Biết đâu bao nhiêu năm qua, cô ta vẫn âm thầm yêu anh.”

“Thôi đi.”

“Mà cũng có thể cô ta chết rồi cũng nên.”

“Cô ấy bằng tuổi anh. Chẳng có lý do gì để chết cả. Thôi, anh buồn ngủ lắm rồi. Toàn những chuyện không đâu.”

“Nếu cô ta chết, anh có đau khổ không?”

“Anh không biết. Thôi, anh ngủ đây.”

“Có thể cô ta tự tử. Vì thất tình. Vì bị anh ruồng rẫy.”

“Em làm ơn thôi đi có được không?”

“Tại sao tôi lại phải thôi?”

“Rồi. Đừng nổi nóng nữa. Thì cứ coi như cô ấy đã chết. Được chưa nào? Có khác gì đâu. Bây giờ có gặp cô ta, anh cũng chẳng nhận ra. Anh chán nói chuyện này lắm rồi.”

Hai người im lặng. Họ cảm thấy bức bối. Họ nhìn ra ngoài cửa sổ. Tàu bắt đầu chuyển bánh. Người ta tắt hết đèn trên tàu. Thành phố Huế chỉ còn những vệt sáng mờ dần rồi biến mất. Đoàn tàu giống như một con rết khổng lồ đang trườn vào một thế giới tối tăm.

Bây giờ, người đàn ông đã ngủ say. Anh thở khò khè, những tiếng gừ gừ như chực thoát ra khỏi miệng. Mọi người đều đã ngủ. Chỉ còn lại tiếng xịch xịch của tàu hỏa. Người đàn bà không ngủ được. Chị nhìn trừng trừng vào khoảng tối trong khoang tàu, lòng tràn ngập một xúc cảm lạ lùng chưa từng có. Chị cảm thấy rõ ràng hơn bao giờ hết rằng lúc này đây chị có thể tha thứ cho bất cứ ai về bất kỳ chuyện gì, rằng tất cả mọi người đều là những kẻ đáng thương, cuộc đời đã phản bội họ, phần lớn những năm tháng tuổi trẻ của họ đều đã trôi qua trong những toan tính tầm thường và ti tiện.

Gần sáng, toàn bộ hành khách trong toa bị đánh thức bởi một tiếng kêu thất thanh. Hình như vừa xảy ra một vụ tai nạn.

Nagoya 08.2006

Tuổi của chó

Bạn tôi tên là Tiến. Đó không phải lỗi của anh. Trong nhà anh, tất cả đàn ông đều tên là Tiến. Đàn bà tất nhiên chẳng ai tên là Tiến. Đàn bà trong nhà Tiến không có tên. Vì họ là đàn bà. Người ta không gọi đàn bà bằng tên. Người ta gọi đàn bà là đàn bà.

Tiến là sinh viên của một trường đại học nào đó mà tôi không biết tên. Thực ra tất cả các trường đại học đều giống nhau. Bởi vậy trường đại học không có tên. Người ta gọi trường đại học là trường đại học. Tiến say mê văn hóa cổ đại. Đây là tôi nghe nói thế, chứ tôi chưa bao giờ thấy Tiến nhắc đến văn hóa cổ đại. Đôi khi rất bất tiện nếu phải gọi điện đến nhà anh, sẽ chẳng biết gặp ai vì tất cả đàn ông đều tên là Tiến.

Bạn tôi tên là Tiến. Những người đàn ông tên là Tiến đều có khuôn mặt ưu tư. Họ lo lắng điều gì, tôi chẳng biết. Tôi hay nghĩ, nếu Tiến không tên là Tiến, hẳn anh sẽ không thể sống được trong cái gia đình mà tất cả đàn ông đều tên là Tiến. Tất nhiên đó chẳng phải lỗi của anh. Ở lớp học chúng tôi có ba người tên là Tiến nhưng điều đó chẳng gây ra một rắc rối nào. Cũng có khi thầy giáo gọi Tiến lên bảng, cả ba đều giật mình. Năm học lớp tám, vì một cuộc cãi vã với gia đình, Tiến bỏ nhà ra đi. Cậu sống cùng một đứa bạn cũng tên là Tiến, bỏ học từ năm lớp sáu. Cả hai sống trong một căn nhà ổ chuột ngoài đê sông Hồng và kiếm sống bằng nghề gánh than thuê cho đến khi gia đình Tiến tìm thấy cậu. Vì có một sự nhầm lẫn đặc biệt nào đó, hay cũng có thể một phép màu đã xảy ra, đứa trẻ mà bố mẹ Tiến đưa về không phải con trai của họ, mà là thằng bé gánh than sống ở ngoài đê sông Hồng. Sự nhầm lẫn này lẽ dĩ nhiên chẳng ai phát

hiện ra vì cả hai đều tên là Tiến và sau gần hai tháng sống chung, chúng giống nhau như hai giọt nước.

Bạn tôi tên là Tiến. Năm lớp tám, tôi và cậu đi bộ trên cầu Thăng Long. Đến giữa cầu, Tiến trèo lên thành cầu, nhằm thẳng sông Hồng nhảy xuống. Xác Tiến được vớt lên, không ai nhận ra, nhưng những người thân, bằng linh cảm, đều khẳng định đó là xác Tiến. Tôi cũng nghĩ đấy là xác Tiến. Đám ma Tiến, hoa toàn màu trắng. Đến khi làm giỗ bốn chín ngày thì Tiến trở về. Chẳng ai nhớ đến cậu. Người ta chỉ nhớ một đám tang rất to và đang bận làm cỗ bốn chín ngày. Tiến không chết, vì một lý do nào đó tôi không rõ. Năm Tiến mười chín tuổi, cậu được học bổng du học tại Pháp. Tiến có một người bạn gái học kinh tế ở Mỹ. Họ quen nhau qua một forum, biết mặt nhau qua những file ảnh jpeg, và nói chuyện với nhau qua Yahoo Messenger. Thỉnh thoảng họ giận dỗi nhau vì những chuyện không đâu. Tiến mong đến ngày ra trường và đi làm ở Thụy Sĩ. Cậu hy vọng sẽ có một triệu Mỹ kim trước tuổi ba mươi và nghỉ hưu non ở một trang trại ngoại thành Hà Nội. Bạn gái Tiến mơ ngày mở một quán café ở một phố nào đó gần khu trung tâm; hàng ngày, cô sẽ quản lý quán café và nếu có thời gian rảnh rỗi cô sẽ ngồi đọc những tác phẩm văn học và triết học cổ điển phương Tây.

Bạn tôi tên là Tiến. Anh bốn mươi hai tuổi và hiện làm giám đốc chi nhánh tại Hà Nội của một công ty đa quốc gia có trụ sở chính đặt tại Sài Gòn. Anh có một vợ và hai con, đứa con trai mười tuổi đang học tiểu học và một đứa con gái bốn tuổi đang học mẫu giáo lớn. Anh có một cô bồ là sinh viên năm cuối trường Đại học Ngoại thương, quê Nam Định, làm part-time tại công ty tôi. Đó là một cô gái tóc xoăn, trán dô, mũi héch và nhiều cá tính. Họ làm tình với nhau vào những buổi trưa tại một khách sạn cách chỗ làm của anh ba con phố. Đôi khi vào những ngày nghỉ cuối tuần, anh tìm được một lý do đặc biệt nào đó để đi với cô về một vùng quê ngoại thành Hà Nội nhưng những ngày cuối tuần kiểu như vậy rất hiếm vì thông thường Tiến phải dẫn vợ và hai đứa con đi ăn tối, uống cà phê, và xem phim vào mỗi tối thứ bảy. Anh hầu như chẳng nhớ nổi tên phim và thường đổ tại tính đãng trí. Vợ Tiến làm phó giám đốc văn phòng đại diện của một hãng dược phẩm của Pháp. Chị mặc bộ vest màu xám, đi giày cao gót màu đen khiến tôi nghĩ đến ngoại trưởng Mỹ, Tiến sĩ Condoleezza Rice, và tự hỏi chị sẽ thế nào nếu khóa thân trên giương ngủ.

Bạn tôi tên là Tiến. Anh tin rằng có kiếp sau nên cứ vui vẻ mà sống. Anh theo đạo Phật, ăn chay vào ngày rằm và mùng một. Cũng có khi những ngày rằm và mùng một trùng với một đám cưới hay đám giỗ nào đó mà anh không thể từ chối. Anh đành phải ăn mặn và lùi ngày ăn chay chậm một ngày. Tiến tin rằng con người ta sinh ra trên đời là để mắc sai lầm. Bởi vậy thay vì lẩn tránh những lỗi lầm, anh luôn cố tình tìm đến nó. Anh phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác, thỉnh thoảng lại tự an ủi rằng nếu tránh được sai lầm này tất sẽ phạm sai lầm khác lớn hơn.

Vợ Tiến bắt đầu mệt mỏi. Chồng cô không phải là người như cô mong đợi. Cô bắt đầu chán những lời âu yếm trên giường trong những cuộc làm tình chớp nhoáng như một nghi thức xã giao. Cô chán những buổi tối thứ bảy đi xem phim cùng chồng và hai đứa con hay những ngày nghỉ cuối tuần ở Đồng Mô vào mùa hè. Cô chán những ngày chủ nhật và mong chóng đến thứ hai nhưng đến trưa thứ hai cô lại bắt đầu ngóng đợi ngày thứ bảy. Sếp cô là một người đàn ông khô khan. Anh tốt nghiệp Đại học ở Việt Nam, Cao học tại Pháp, lấy vợ năm ba mươi hai tuổi và có một đứa con trai đang học trường Quốc tế Pháp ngữ. Thỉnh thoảng họ đi ăn trưa với nhau, anh than phiền về người vợ quá quắt của mình nhiều đến mức cô gần như thuộc lòng. Một thời gian sau, anh bỏ vợ và họ không còn ăn trưa với nhau nữa mặc dù cô đã rủ mấy lần nhưng anh đều kiếm cớ từ chối.

Bạn tôi tên là Tiến. Tiến đã gần bảy mươi tuổi. Ông hay nhớ đến thời kỳ cải cách ruộng đất, người bố chết trong tù và món cơm độn khoai của một bà góa làng bên. Sau cải cách, ông lên Hà Nội làm cu-li khuân vác ở bến Phà Đen rồi làm công nhân nhà máy dệt. Ngày mùng 9 tháng 12 năm 1989, người ta cho ông về hưu non với một tờ giấy ghi những điều mà ông không thể hiểu nổi. Ông sống cùng một con chó già trong căn nhà mười mét vuông cộng với bốn mét vuông coi nới thêm; nhà có một cái giường, một cái bàn nhỏ và ba cái ghế đầu. Nhà tắm kiêm toa-let được làm thêm cách đây hai năm vì nhà xí công cộng của khu tập thể bị phá. Con chó già vốn là của một người bạn quá cố; Tiến không biết nó bao nhiêu tuổi. Chỉ biết rằng nó rất già, lông rụng gần hết. Con chó già mỗi ngày ăn chỉ ăn được một bát cơm. Tiến ăn nhiều hơn nó hai bát. Mùa hè Tiến ăn ít hơn. Mùa hè từ con chó già bốc lên một mùi hôi thối tởm lợm. Con chó già chết vào một ngày mùa đông. Xác nó lạnh ngắt và không còn bốc lên bất cứ mùi hôi thối nào.

Bạn tôi tên là Tiến. Tôi không biết anh bao nhiêu tuổi. Anh làm thầy cúng ở một làng ngoại thành. Đôi khi theo yêu cầu của khách, anh lên đồng. Dân làng đồn rằng mỗi khi anh lên đồng, không những giọng nói, như thường thấy ở những đồng cô, thay đổi mà cả tính cách anh cũng thay đổi theo. Theo quán tính, Tiến sống cuộc đời của khách cho đến tận mấy ngày hôm sau. Nhiều khi anh lẫn lộn. Chẳng hạn, ngày hôm nay, anh lên đồng vào vai một cô gái trẻ, nếu còn sống đến ngày hôm nay thì có lẽ đã là một bà lão, bị chết đuối ở sông Hồng; rồi ngày hôm sau, anh nhập đồng thành một người đàn ông trung niên bị chết trong một tai nạn ô tô; ngày hôm sau nữa, anh lại là một chàng thanh niên du học tự tử vì chứng trầm uất. Sẽ chẳng có gì đáng nói nếu như người đàn ông trung niên, giám đốc của một công ty Trách nhiệm hữu hạn, không đột nhiên có những suy nghĩ của đứa trẻ con, chàng thanh niên chưa vợ suốt ngày than thở mệt mỏi như một người đàn ông có gia đình và cô gái nhỏ thì ưu tư như một bà già sắp chết.

Bạn tôi tên là Tiến. Ngày mùng 1 tháng 4 năm 1997, vợ anh, chẳng có một lý do nào cả, cùng hai đứa con bỏ anh ra đi với một người đàn ông nào đó mà anh không biết tên. Từ đó trở đi anh sống một mình với con chó nhỏ. Vào buổi tối, Tiến hay mua cơm bụi ở quán bà Năm béo đầu ngõ, gói vào túi nylon rồi mang về nhà chia cho con chó cùng ăn. Một năm sau, Tiến bỏ việc, kiếm sống bằng nghề bán sách cũ. Phần lớn thời gian anh ngồi đọc những cuốn sách cổ của Tàu; dần dần anh trở thành một người xem tướng nổi tiếng. Anh vẫn sống ở ngôi nhà cũ cùng với con chó nhỏ. Anh không còn ra quán bà Năm béo mua cơm bụi, hàng ngày có người đưa cơm hộp đến tận nhà anh. Một buổi sáng mùa hè, người ta tìm thấy con chó nằm ủ rũ bên xác Tiến tím ngắt vì lạnh.

Bạn tôi tên là Tiến. Anh là một diễn viên kịch nói nổi tiếng. Có lần anh vào vai một thầy bói đạt đến nỗi từ đó trở đi anh không thể làm diễn viên trở lại được nữa. Anh đành về quê làm thầy bói. Cũng có khi anh nói đúng, cũng có khi anh nói sai nhưng người ta luôn tin anh vì họ tìm thấy ở anh một thứ niềm tin nhiệm màu mà họ không tìm thấy ở bất kỳ một người nào khác; niềm tin ấy mãnh liệt đến mức nó khiến anh và tất cả mọi người tin rằng nghề xem bói là nghề duy nhất mà anh có thể làm và làm tốt hơn tất cả bất kỳ thầy bói nào trên đời, rằng nếu anh có nói sai thì đó là ý muốn của Thượng Đế chứ không phải là lỗi của anh.

Bạn tôi tên là Tiến. Đó là điều duy nhất tôi biết chắc chắn về anh. Anh qua đời ba ngày sau cái chết của con chó già của người hàng xóm mà không ai biết tuổi.

Nagoya 05/2005

Những số

Đường chỉ tay của “chú Dân”, nhân vật chính trong truyện ngắn dưới đây, hợp thành một vòng tròn khiến cho khi bàn tay khum lại, người ta có cảm giác chủ đang nắm giữ một con số không... Định mệnh như cái vòng tròn, con người cứ luẩn quẩn chạy miết trong đó, làm đủ thứ lật vật vô ích, đau khổ vô ích, để rồi cuối cùng cũng không thoát ra khỏi. Tuyệt vọng chăng? Không hẳn vậy. Hình như mỗi người đều chăm chỉ nuôi giữ một hy vọng, cho dù hoàn toàn không có cơ sở: nó mong manh và tùy thuộc may rủi như trò xổ số. “Những số” – một truyện ngắn nữa góp phần khuếch đại cái viễn tượng bi quan trong sáng tạo văn học của Nguyễn Nguyên Phước. talawas chủ nhật

Đã hơn hai mươi năm nay, bàn tay cha tôi hầu như không thay đổi mặc cho những bộ phận khác trên thân thể ông già đi theo thời gian. Kể từ khi tôi năm tuổi – đó cũng là thời điểm xa nhất trong quá khứ mà tôi còn có thể nhớ được – bàn tay cha tôi đã nổi những đường gân chằng chịt như những đường gờ trên chiếc can nhựa. Bàn tay có lẽ là bộ phận chống già nhất trên cơ thể, một khi đã già rồi nó sẽ không thể già hơn nữa. Tôi không bao giờ nhìn thấy bàn tay trước kia của cha tôi khi ông còn trẻ. Những tấm ảnh chụp ông hồi đó hầu hết là ảnh bán thân; ngay cả trong những tấm ảnh hiếm hoi chụp toàn thân cũng không có cái nào có hình ảnh bàn tay, hoặc ông đút tay vào túi quần hoặc chấp tay đằng sau như đang cố tình che giấu nó.

Ở quê tôi, người ta tin rằng bàn tay là hình ảnh phóng chiếu của số phận. Thậm chí, có những người chỉ cần nhìn vào bàn tay là họ có nói về quá khứ, hiện tại và tương lai với một độ chính xác đến kinh ngạc. Cha tôi không tin vào số mệnh trong lòng bàn tay. “Bàn tay chỉ có thể cho ta biết về quá khứ”, ông nói, “nó hoàn toàn vô dụng trong việc ước đoán tương lai.”

Mặc dù không phải là một người mê tín nhưng cha tôi lại bị ám ảnh với số. Ông thường nói: “Mỗi số đều có một số phận lệ thuộc. Có những số không thể đứng riêng một mình. Nó luôn phải đi kèm với những số khác.” Có lẽ suy nghĩ đó là khởi nguồn cho hứng thú đặc biệt của cha tôi đối với trò xổ số mặc dù về bản chất ông không phải là người máu mê cờ bạc. Có một thời gian dài, khi kinh tế gia đình tôi còn khó khăn, cha tôi không hề mua một tấm vé số, nhưng điều đó không ngăn cản ông vẫn tỉ mỉ ghi chép kết quả xổ số vào cuốn vở học sinh.

Thực sự, đối với tôi, niềm hứng khởi sâu xa của cha tôi đằng sau cái công việc ghi chép buồn tẻ và vô nghĩa ấy rất khó lý giải. Nó càng trở nên khó giải thích hơn khi tôi tiếp tục công việc bàn giấy của cha tôi sau khi ông về hưu. Đối với tôi, công việc ấy giống như một gánh nặng mà người ta suốt đời phải mang theo. Đứng từ ngoài nhìn vào, người ta sẽ có cảm giác chúng tôi là những kẻ nhàn rỗi, vô tích sự, hầu như không phải làm gì nhưng nếu thực sự làm công việc đó họ sẽ cảm thấy cực kỳ bận bịu và căng thẳng bởi những áp lực vô hình. Chúng tôi quay cuồng giữa những chồng giấy tờ ngày một cao hơn cùng với những đòi hỏi cũng ngày càng phi lý hơn. Để giải quyết cái đống công việc khổng lồ ấy, người ta cần phải có một sức làm việc phi thường mà tôi tin rằng trong số chúng tôi không ai có thể kham nổi. Bởi thế không còn cách nào khác, chúng tôi phải làm công việc đó một cách hời hợt, dửng dưng như thể định mệnh đã quy định như thế rồi, không thể tránh được. Từ góc độ ấy mà suy xét thì khó có thể hiểu được tại sao cha tôi lại có hứng thú với việc ghi kết quả xổ số, một công việc mà theo tôi cũng vô nghĩa không kém gì công việc ông đã từng làm ở cơ quan. Những người khác ở cơ quan, trong đó có tôi, đều có những trò giải trí khác. Chẳng hạn, chúng tôi đánh tá lả hay chơi game – những việc đó ít ra theo tôi còn có mục đích và ý nghĩa rõ ràng hơn công việc bàn giấy hay việc ghi kết quả xổ số.

Cha tôi không phải là người quảng giao. Trong số không nhiều những người bạn của cha tôi,

chú Dân có lẽ là một trường hợp hi hữu. Đường chỉ tay của chú Dân ngay từ khi lọt lòng đã có những dấu hiệu đặc biệt. Nó không có bốn đường chỉ tay như người bình thường, thay vào đó đường sinh mệnh, đường tình duyên, đường sự nghiệp, đường sức khỏe hợp thành một vòng tròn rõ nét đến mức nếu nhìn chú khum khum lòng bàn tay người ta sẽ có cảm giác như chú đang nắm số không trong lòng bàn tay.

Hai người gặp nhau lúc họ hai mươi tuổi. Họ làm công nhân khuôn vác ở bến Phà Đen. Chú Dân sinh sau cha tôi hai tháng. Hoàn cảnh hai người giống nhau: đều từ nông thôn thoát ly lên thành phố. Chú Dân khi đó theo miêu tả của cha tôi trắng trẻo và đẹp trai. Cũng theo lời cha tôi kể lại, hồi đó chú Dân đã bộc lộ một năng khiếu không thể phủ nhận về hội họa. Thời kỳ này, cha tôi cũng có nhiều hứng thú với hội họa, mặc dù năng khiếu của ông không rõ rệt như chú Dân. Qua một người bạn giới thiệu, cha tôi và chú Dân theo học một ông họa sĩ già. Tất cả đám công nhân khuôn vác ở bến Phà Đen đều hy vọng một ngày kia chú Dân sẽ trở thành một họa sĩ nổi tiếng. Thế nhưng, trái với mong đợi, sau một thời gian theo học, chú Dân đột nhiên không còn hứng thú vẽ bất cứ thứ gì nữa. Hứng thú với hội họa của cha tôi kéo dài lâu hơn nhưng rồi ông cũng phải từ bỏ khi nhận ra mình không có khả năng trong lĩnh vực nghệ thuật. Ông nói với chúng tôi rằng ít ra đó cũng là một điều may mắn: nhận ra mình bất tài khi còn trẻ.

Rồi cuộc đời họ đi theo hai lối khác nhau. Cha tôi làm công nhân nhà máy cơ khí Mai Động; sau đó khoảng mười năm, ông được cử đi học hàm thụ kinh tế rồi chuyển sang làm ở phòng điều độ. Chú Dân học trung cấp điện; ra trường chú làm thợ điện cho một nhà máy trên Thái Nguyên. Chú Dân lập gia đình trước cha tôi một năm. Kể từ đám cưới của cha mẹ tôi, trong vòng mười hai năm, hai người không gặp nhau. Họ thường viết thư cho nhau vào dịp cuối năm. Họ kể về những khó khăn trong cuộc sống gia đình, nhắc lại những kỷ niệm xưa, hỏi han tin tức những người quen. Thực ra, họ chẳng có gì nhiều để kể. Nếu tóm tắt cuộc đời hai người trong những năm tháng ấy tôi nghĩ chắc cũng chẳng cần đến hai trang giấy.

Tôi còn nhớ lần đầu tiên chú Dân đến nhà tôi vào một buổi chiều giáp tết âm lịch. Năm ấy tôi mười tuổi, em gái tôi tám tuổi. Chú hoàn toàn khác với tưởng tượng của hai anh em tôi. Trong hình dung của chúng tôi thông qua những câu chuyện mà cha tôi vẫn kể cho cả nhà nghe trong những buổi tối mất điện, mà hồi ấy mất điện thường xuyên, chú Dân là một người đàn ông dong dong cao, hơi gầy, khuôn mặt cương nghị và cuốn hút. Vào cái buổi chiều mùa đông ấy, khi hai anh em tôi mới đi học về, đang rửa chân ngoài vòi nước công cộng, cha tôi gọi chúng tôi vào nhà, chỉ vào một người đàn ông to béo, đầu hơi hói và nói: “Đây là chú Dân.” Phải mất một thời gian dài tôi mới có thể quên được được hình ảnh người đàn ông dong dong cao hơi gầy, nét mặt cương nghị mà trước kia tôi vẫn thường tưởng tượng mỗi khi nghe ai đó nói về chú Dân. Chúng tôi không vì thế mà bớt yêu quý chú nhưng dù sao trong tâm hồn trẻ thơ của hai anh em tôi cũng có một chút thất vọng. Giá kể như chúng tôi không gặp chú thì có lẽ hình ảnh ấy sẽ đẹp một cách trọn vẹn.

Sau đó mấy tháng, gia đình chú Dân chuyển về Hà Nội. Chú Dân và cha tôi gặp nhau thường xuyên hơn. Hai người thường ngồi đối diện với nhau bên bàn uống nước. Xen giữa những khoảng im lặng kéo dài, họ chậm rãi kể lại những sự kiện xảy ra hồi còn làm công nhân khuôn vác ở bến Phà Đen. Họ trầm ngâm đắm chìm trong quá khứ. Họ kể lại cái cảm giác lần đầu tiên ra Hà Nội, ngồi trong quán ăn, cha tôi theo thói quen của người nhà quê mời tất cả mọi người xơi cơm làm thực khách trong quán bỏ lăn ra cười. Họ kể về vợ chồng ông chủ nhà, nửa đêm bà vợ đánh thức ông chồng dậy làm tình, ông chồng cáu âm lên, còn đám công nhân khuôn vác cười rúc rích. Họ kể về những năm tháng khó khăn cả hai đều đối phải đi xin cháo ở quán cơm. Cha tôi lúc đó phải gửi tiền về quê nuôi hai đứa cháu gái mồ côi cả cha lẫn mẹ. Chú Dân cũng phải nuôi hai đứa em. Họ kể những chuyện đó với một cảm giác thoải mái dù những năm tháng đói kém chưa hẳn đã lùi xa. Gia đình tôi phải ăn cơm độn mì và bo bo. Thức ăn chủ yếu

muối vừng và lạc rang. Gia đình chú Dân chuyển từ nông thôn lên còn khó khăn hơn. Cô Hằng, vợ chú Dân là giáo viên dạy văn ở trường cấp ba trên Thái Nguyên, phải chạy chọt cả năm trời mới chuyển được về dạy ở một trường cấp một ở Hà Nội. Hai đứa con gái chú gầy như hai que củi, một đứa bằng tuổi tôi tên là Trang, một đứa kém tôi ba tuổi tên là Thúy.

Ba năm sau khi về Hà Nội, chú Dân bỏ việc cơ quan. Chú chuyển sang đạp xích lô. Hồi ấy bỏ cơ quan nhà nước là việc động trời nhưng có lẽ đối với chú Dân điều ấy không có nghĩa gì hết. Chú đạp xích lô đến nhà tôi, cười nói oang oang, nét mặt rạng rỡ. Chú nói rằng thu nhập từ nghề đạp xích lô cao hơn rất nhiều so với lương nhà nước. “Tôi cảm thấy như vừa được hồi sinh.” Chú nói với cha tôi. “Có vẻ như cuối cùng tôi đã tìm thấy nó, cái ý nghĩa đích thực của cuộc sống mà tôi luôn khao khát. Cuộc đời thật ngắn ngủi, vậy tại sao người ta cứ phải cố gắng chịu đựng một cuộc sống mà mình không thích?”

Rồi vợ chồng chú Dân li dị. Cô Hằng cùng Thúy quay trở lại Thái Nguyên, Trang ở lại với chú Dân. Chú Dân hoàn toàn không thay đổi chút gì sau khi li dị. Chú vẫn là con người tháo vát, nấu ăn ngon, giỏi việc chợ búa. Chú có thể sống thoải mái mà không cần đến bàn tay phụ nữ. Trang cũng chỉ ở với chú được ba tháng rồi nó trốn nhà, nháy tàu về Thái Nguyên về với mẹ. Chú Dân sống một mình, hầu hết tiền kiếm được chú gửi về cho vợ nuôi con. Cả chú Dân và cô Hằng đều không tái giá. Có lẽ họ cảm thấy hài lòng với cuộc sống độc lập, ít ràng buộc. Chú Dân thỉnh thoảng lên Thái Nguyên thăm vợ và con, ở lại vài ngày, giúp cô Hằng làm những việc nặng mà phụ nữ không thể làm được. Theo cách đó, dường như họ không giống như một cặp vợ chồng đã ly hôn.

Hàng ngày, chú Dân dậy từ ba giờ sáng đi bắt lợn cho một chị bán thịt ở chợ Thành Công. Người ta đồn rằng chú Dân bắt bò với chị ta. Đó là một người phụ nữ ngoài ba mươi tuổi, người đầy đà, mắt hơi híp, chồng làm thủy thủ viễn dương, quanh năm suốt tháng chẳng bao giờ về nhà. Chú Dân hay đến nhà tôi, hầu như tuần nào chú cũng đến. Kể từ khi chú li dị vợ, mẹ tôi không còn quý chú như ngày trước nữa. Cha tôi thì vẫn thế. Ông vốn ít nói nên lúc nào trông ông cũng như vậy. Tôi có cảm giác cha tôi không bao giờ thay đổi. Ba mươi năm trước ông như thế nào thì ba mươi năm sau ông vẫn cứ như vậy. Chỉ già đi thôi.

Thỉnh thoảng, chú Dân lại chở hai anh em tôi đi ăn kem. Chú chở chúng tôi đến một hàng kem ở gần bệnh viện, mua cho chúng tôi mỗi đứa một que kem, loại kem que rẻ tiền mà hồi ấy dân bán rong vẫn thường rao đổi đồ đồng nát, rồi chú thả chúng tôi tha thẩn trên vỉa hè, còn chú ngồi đánh cờ cùng những người bạn đạp xích lô, đám thợ cắt tóc và một ông già bán vé số ở gần đấy. Đối với hai anh em chúng tôi, những người bạn ấy của chú Dân thật đáng mến, lúc nào cũng vui vẻ, vô tư. Chẳng có gì có thể làm họ phiền lòng. Họ hoàn toàn khác với những người ở cơ quan cha mẹ tôi, những con người suốt ngày than vãn, ca cẩm về đủ thứ chuyện trên đời, như thể họ đang bị ép phải sống một cuộc sống tù đày vậy.

Vào dịp nghỉ hè, hai đứa con gái chú Dân ra Hà Nội sống với bố một tháng. Chú Dân thường chở hai đứa đến nhà tôi chơi. Tôi chưa bao giờ thấy hai đứa con gái chú Dân thoải mái, khuôn mặt u sầu của chúng lúc nào cũng e dè sợ sệt. Hà Nội đối với hai đứa chúng nó là một nơi đầy bất trắc. Hơn nữa, người ta hẳn khó có thể cảm thấy thoải mái với cuộc sống tạm bợ cùng với một ông bố đạp xích lô. Trang có lần nói với tôi rằng nếu không vì mẹ nó bắt ép chắc hai đứa chúng nó chẳng bao giờ về Hà Nội sống cùng chú Dân trong căn nhà chật chội ấy.

“Dù có thế nào, ông ấy vẫn là cha các con.” Trang kể với tôi rằng mẹ nó đã nói với hai chị em nó như vậy. “Ông ấy là một người tốt. Cuộc đời đã quá bất công với ông ấy nên mẹ con mình không được làm điều gì không phải với ông ấy.” Mỗi lần hai đứa sắp ra Hà Nội nghỉ hè, chú Dân lại phải sửa sang lại căn nhà. Chú mua vôi vè, tạt quét lấy. Chú kê lại giường tủ, sắp xếp

lại đồ đạc, vớt đủ thứ linh tinh để căn hộ một phòng ấy trông rộng rãi và sáng sủa hơn. Ngoài sách giáo khoa, chú còn mua cho hai đứa rất nhiều truyện ở một cửa hàng sách cũ. Cuối tuần chú chở hai đứa đi xem phim. Chú Dân làm tất cả những việc đó một cách hoàn toàn tự nhiên như thể hai đứa vẫn sống cùng chú cả năm trời vậy.

Cứ như vậy chú Dân sống bằng nghề đạp xích lô trong mười năm. Chú sống một cách thoải mái, không rượu chè, không bài bạc, những lúc rảnh rỗi ngồi tán chuyện và đánh cờ tướng cùng vài người bạn ở cái vỉa hè bệnh viện, nơi ngày trước chú vẫn chở hai anh em tôi ăn kem. Khi chị bán thịt lợn ở chợ Thành Công bỏ nghề, cùng chồng lúc này đã thôi làm thủy thủ viễn dương mở cửa hàng karaoke, chú Dân kiếm được công việc chở hàng thuê cho mấy bà buôn hàng xén. Số tiền chú kiếm được đủ nuôi hai đứa con gái học xong đại học. Hai đứa không còn rụt rè như trước nữa. Chúng sống cùng chú Dân trong cái căn hộ chật chội ngày xưa bây giờ đã được coi nói thêm một ít và có thêm một cái gác xép bằng gỗ, ít ra nó còn tốt hơn những căn nhà ổ chuột dành cho sinh viên ngoại tỉnh. Chúng không còn cảm thấy xấu hổ vì có ông bố đạp xích lô. Chúng cảm thấy thoải mái với cuộc sống ở Hà Nội. Dù sao chúng cũng may mắn hơn những đứa ở nông thôn ra Hà Nội trọ học. Trước khi Trang ra trường, chú Dân đã chạy cho cả hai đứa có hộ khẩu Hà Nội, hồi ấy là một lợi thế xin việc cho sinh viên mới tốt nghiệp. Rồi cả hai lấy chồng, gần như cùng một lúc. Trang theo chồng vào Sài Gòn, Thúy ở lại Hà Nội. Cô Hằng vẫn ở Thái Nguyên. Cô chưa muốn về hưu.

Chú Dân không còn đạp xích lô nữa. Chú bán vé số thay cho ông lão ngồi trước cổng bệnh viện, người vừa mất một tuần trước đó vì ung thư dạ dày, thọ bảy mươi năm tuổi. Thu nhập từ nghề bán vé số không nhiều như đạp xích lô nhưng đều đặn và ít tốn sức. Cha tôi lúc này đã về hưu. Thịnh thoảng ông vẫn ra hàng chú Dân mua một tấm vé số. Họ thường ngồi nói chuyện với nhau rất lâu dưới bóng cây bàng.

Chú Dân kể lại rằng chú bắt đầu mua xổ số từ hồi đạp xích lô. Chú mua gần như hàng ngày. “Tấm vé số mang đến cho tôi niềm vui.” Chú Dân nói. “Hầu như ngày nào tôi cũng mua một tấm. Cảm giác chờ đợi thật hạnh phúc. Có lần tôi trúng giải ba, vừa đủ tiền mua cho con Trang cái xe đạp mini cũ. Còn lại toàn trượt.” Rồi chú Dân và cha tôi say sưa nói về những con số của ngày hôm qua hay ngày hôm kia. Họ kể về những người trúng giải mà họ biết, thực ra phần lớn họ nghe ai đó kể lại, mà người kể lại rất có thể được nghe kể lại từ một người khác nữa. Cứ như vậy, họ cảm thấy niềm vui của họ là bất tận. Họ quên đi tuổi già, thất bại, bệnh tật và những thiếu thốn vật chất. Cha tôi không còn than phiền như trước kia. Ông cũng không còn ghi kết quả xổ số vào những quyển vở nữa. Ông kết thân với đám bạn của chú Dân trên vỉa hè bệnh viện. Ông cảm thấy hạnh phúc vì có lương hưu, một sự bảo đảm nho nhỏ nhưng chắc chắn.

Chú Dân qua đời cách đây bốn năm. Chú không phải chịu quá nhiều đau đớn như phần lớn những người bị ung thư gan. Khi người ta phát hiện ra bệnh của chú thì nó đã ở giai đoạn cuối, chú Dân chỉ còn sống thêm được hai tháng nữa. Trang từ Sài Gòn ra thăm chú được gần ba tuần. Phần lớn công việc chăm sóc ở bệnh viện do cô Hằng đảm nhiệm. Hồi ấy, cô Hằng chuẩn bị lĩnh sổ hưu nên cũng rảnh rỗi. Hàng ngày, vào buổi tối, tôi và em gái tôi thay phiên nhau chở cha tôi đến bệnh viện thăm chú Dân. Cha tôi thường ngồi rất lâu ở đó. Ông nhanh chóng quen tất cả bệnh nhân trong phòng, hầu hết đều bị bệnh gan, đang cận kề cái chết, da vàng như nghệ, bụng to như cái trống, họ thở một cách khó nhọc. Ông nói chuyện với họ tự nhiên như những người bạn lâu ngày không gặp lại. Chú Dân nói rằng ban đêm những người này rất đau đớn, họ kêu gào thảm thiết làm làm chú rất khó ngủ. Chú cũng bị những cơn đau hành hạ nhưng có lẽ không khủng khiếp như bọn họ. Chú nằm viện được gần một tháng thì cô Hằng xin chuyển chú được về nhà để tiện chăm sóc. Chú Dân chỉ bị hôn mê nửa ngày trước khi mất. Chú nói với cha tôi rằng chú cảm thấy thoải mái khi được chết ở nhà, không khí ở bệnh viện

quá ngọt ngào đối với chú.

Đồ đạc chú Dân để lại hầu như chẳng có gì: một cái cassette Sony một cửa băng, một cái xe đạp mini Trung Quốc, một cái đồng hồ báo thức Liên Xô và một chồng vé số mà chú đã mua trong hơn mười năm đạp xích lô. Cô Hằng mang tất cả những thứ đó về Thái Nguyên. Mấy thứ đồ gỗ thì cô cho mấy người hàng xóm làm củi. Căn nhà trở nên trống trơn. Một năm sau khi chú Dân mất, căn nhà được bán đi, cô Hằng giữ lại một số tiền nhỏ, còn lại chia hết cho Trang và Thúy. Rồi Thúy theo chồng chuyển vào Vũng Tàu. Tất cả những gì thuộc về chú Dân trên mảnh đất mà chú đã sống gần ba mươi năm cuối cùng cũng hoàn toàn biến mất. Cách đây mấy tháng, tình cờ tôi có dịp đi ngang qua ngõ nhà chú Dân ở ngày trước. Ngôi nhà cũ đã được phá đi, người chủ mới xây một ngôi nhà nhỏ ba tầng, mái hình chóp lợp tôn Austnam, bên ngoài quét ve màu nâu đỏ.

Sau đám tang chú Dân, cha tôi già hẳn đi. Không ai dám để ông đi ra ngoài một mình, nếu không kiêu gì ông cũng sẽ lần theo con đường dẫn đến cái vĩa hè bệnh viện nơi chú Dân ngày trước bán vé số; ông sẽ ngồi ở đấy, thần thờ hàng giờ đồng hồ nhìn những bệnh nhân mặc áo trắng buồn bã đi lại trong bệnh viện. Chúng tôi bắt lực nhìn cha tôi chìm dần vào một thế giới tăm tối nào đó như thể nhìn một người đang từ từ chìm xuống đầm lầy mà không có cách nào kéo lên được. Dần dần, cha tôi không thể phân biệt được thời gian, thế giới lúc này đối với ông chỉ còn là một lớp sương mù dày đặc những sự kiện của quá khứ và hiện tại chồng chéo lên nhau. Cách diễn đạt của cha tôi cho thấy rằng ông không nhận thức được cái chết của chú Dân. Có lần ông hỏi tôi sao lâu rồi không thấy chú Dân tới chơi, rồi ông lẩm bẩm như thể nói với chính mình “Số phận của chú Dân là số phận của kẻ lạc lối. Những đường chỉ tay có lẽ là như vậy.”

Phụ đính:

7 truyện ngắn mới nhất

Con đường ma

Vào một buổi sáng mùa thu cách đây hai mươi năm, một cậu bé mười tuổi tên là Nhân đột nhiên mất tích trên đường đến trường. Tất cả mọi nỗ lực của gia đình và cơ quan điều tra đều không mang lại một kết quả nào. Cậu biến mất như chưa từng tồn tại trên cõi đời này.

Đã có thời kỳ, dân địa phương gọi con đường ấy là con đường ma. Con đường này gắn với một truyền thuyết được một thầy bói chết cách đây gần một trăm năm kể lại. Truyền thuyết kể rằng, trên con đường ma, tại những thời điểm đặc biệt sẽ có sự ngưng đọng thời gian, người nào đi trên con đường ấy vào những thời điểm như vậy sẽ không bao giờ có thể quay về, hấn sẽ đi mãi trên con đường ma. Hấn sẽ không cảm thấy đói, mệt mỏi hay bất cứ một cảm giác gì bởi kể từ thời điểm đó trở đi, hấn không còn khả năng nhận thức được bất cứ điều gì, kể cả cái bồn phận phải tiếp tục đi trên con đường ma. Hấn cũng sẽ chẳng bao giờ già hay chết đi bởi trên con đường ma sẽ không còn những ý niệm về thời gian hay sinh hủy. Trái tim hấn vẫn đập. Máu vẫn chảy trong huyết quản của hấn theo cơ chế của hệ tuần hoàn. Hấn vẫn sống mà chẳng cần ăn uống gì, bởi dạ dày của hấn dẫu có co bóp thì cũng chẳng qua co bóp thể thôi chứ chẳng có mục đích gì khác ngoài việc co bóp, nghĩa là nó chẳng hấp thụ một chút chất dinh dưỡng nào mà cũng chẳng thải ra một chút cặn bã nào. Hai lá phổi của hấn vẫn phồng lên xẹp

xuống một cách đều đặn, nhưng cũng giống như cái dạ dày, nhiệm vụ của nó cũng chẳng có gì ngoài lưu chuyển không khí, mà nói thật ra chẳng có ích gì cho cơ thể. Mỗi bộ phận trên cơ thể hẳn giờ đây có thể hoạt động hoàn toàn độc lập, chẳng cần bất kỳ sự hỗ trợ nào từ những bộ phận khác. Quả tim của hẳn chẳng hạn, nếu tách ra, nó vẫn đập một mình, đều đặn như những tiếng tích tắc đồng hồ cho đến thời điểm kết thúc, mà thực sự chẳng ai biết thời điểm ấy là khi nào. Nói tóm lại, mọi vận động của tất cả các cơ quan trong cơ thể hẳn đều chẳng mang ý nghĩa gì ngoài chính bản thân sự vận động ấy cũng như hẳn khi đi trên con đường ma thì ngoài cái mục đích của sự di chuyển ấy ra, không còn bất kỳ mục đích nào khác.

Một số người hình dung con đường ma giống như một cái máy tập chạy, người ta cứ thế chạy mãi trên đó, chẳng bao giờ dừng. Nếu chỉ nhìn bề ngoài thì so sánh này có vẻ hợp lý, đi trên con đường ma hay chạy trên máy tập chạy đều cho những kết quả vô vọng như nhau. Nhưng trên thực tế, con đường ma vẫn là một con đường theo đúng nghĩa của nó chứ không phải là một cái máy tập chạy, nghĩa là nó vẫn mang lại cho người ta hình ảnh của một sự di chuyển toàn thân chứ không chỉ đơn thuần là sự vận động cục bộ của một số hữu hạn các bộ phận trên cơ thể.

Một số người khác thì lại cho rằng con đường ma chẳng qua là một vòng tròn, người ta đi mãi quanh cái vòng tròn ấy mà chẳng bao giờ nhận thức được rằng mình đã quay trở lại chính con đường đã qua. Nhận xét này, dù mới nghe qua thì có vẻ hợp lý hơn nhận xét trước, vẫn không phản ánh đúng tinh thần của truyền thuyết. Con đường ma, theo truyền thuyết, không bao giờ lặp lại. Thoạt nhìn, người ta sẽ thấy cảnh vật trên những đoạn đường khác nhau có rất nhiều điểm tương đồng, thậm chí có thể nói là giống hệt nhau, nhưng nếu nhìn kỹ thì rõ ràng có sự khác biệt. Một số người lập luận rằng, ngay cả khi chúng ta nhìn cùng một sự vật ở những thời điểm khác nhau thì chúng cũng không hoàn toàn giống nhau, vì vậy khả năng chúng ta đi lại trên chính con đường cũ là hoàn toàn có thể. Lẽ dĩ nhiên, sẽ rất khó khăn để có thể bác bỏ điều này, nhưng nếu xét trên tinh thần chung của truyền thuyết, một tinh thần tương đối tự do, thì việc áp đặt một khái niệm như vòng tròn vào con đường ma là khiên cưỡng và có vẻ không hợp lý.

Có rất nhiều câu hỏi nghi vấn được đặt ra đối với sự tồn tại của con đường ma. Điều này nói chung hoàn toàn dễ hiểu bởi trước bất kỳ sự tồn tại nào luôn có những nghi ngờ được nêu ra nhằm phản bác sự tồn tại ấy. Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm một điều rằng, trên thực tế, ít khi người ta đặt câu hỏi bày tỏ nỗi nghi ngờ về sự tồn tại của chính những nghi vấn. Điều gì sẽ xảy ra khi bản thân việc đặt ra những nghi vấn đã là không hợp lý rồi? Vấn đề chắc chắn sẽ còn phức tạp hơn rất nhiều khi một nghi vấn không hợp lý lại dẫn đến một sự bế tắc trong việc giải thích tính hợp lý về một tồn tại nào đó mà nghi vấn đó đặt ra.

Mặc dù vậy, vẫn phải nhắc đến một câu hỏi đã được nhiều người nêu ra: liệu những người đi trên con đường ma ấy có bao giờ gặp nhau không? Truyền thuyết không nói gì về điều đó nhưng căn cứ trên những cơ sở mà nó xây dựng, người ta có thể đi đến kết luận rằng những người đi trên con đường ma ấy không bao giờ gặp nhau. Giống như những gói mì ăn liền được đặt vào băng chuyền, mặc dù so sánh này cũng không hợp lý lắm bởi những gói mì ăn liền tự nó không thể di chuyển được, mỗi người bọn họ sẽ đi trên những đoạn khác nhau và cứ như thế họ di chuyển trên một con đường chung, có rất nhiều người cùng đi nhưng họ chẳng bao giờ nhận ra điều đó, họ vẫn tin rằng mình là kẻ duy nhất đi trên con đường này và vì thế, đôi khi, họ cảm thấy cô đơn, một nỗi cô đơn mà qua cái cách họ thể hiện người ta có thể cảm thấy một niềm kiêu hãnh rất lớn, nhưng rốt cuộc thì đó chẳng qua chỉ là một nỗi cô đơn hết sức giả tạo.

Cho đến nay, huyền thoại về con đường ma vẫn được lưu truyền trong dân gian mặc dù phải

thừa nhận rằng ảnh hưởng của nó đã giảm đi rất nhiều so với ngày xưa. Tuy nhiên, sự phi lý của nó rõ ràng không thể chứng minh được một cách chặt chẽ. Ngoài ra, cũng nên lưu ý một điều rằng, trên thực tế, trong một số ghi chép mà tính xác thực của chúng vẫn chưa được kiểm chứng một cách hoàn toàn, có khá nhiều trường hợp mất tích như cậu bé Nhân và nếu xem xét vấn đề một cách khách quan hơn nữa thì ngay cả sự tồn tại của cậu bé Nhân trước khi mất tích cũng là một điều không thể kiểm chứng được.

San Diego 05.2006

Lời nguyện cầu cho một thế giới hư vô

Sau khi mẹ tôi về hưu, bà trở nên mê tín đến kỳ cục. Bà có một niềm tin mãnh liệt vào những sinh thể ở một thế giới khác đang điều khiển ý chí của chúng ta giống như người ta điều khiển những cỗ máy. Hàng tuần, bà và những người bạn của bà tụ tập lại, cùng đọc những bài kinh không rõ xuất xứ, có nội dung phức tạp và rối rắm đến mức tôi tin rằng trên đời này không ai có khả năng lĩnh hội được chúng. Họ nghĩ rằng bằng cách đó, họ có thể giao tiếp một cách vô thức với những sinh thể bí mật kia.

Họ muốn cha tôi tham gia vào những buổi đọc kinh ấy.

“Cũng được thôi.” Cha tôi nói. “Tuy nhiên, là một người làm công tác nghiên cứu khoa học, tôi cần có bằng chứng về sự tồn tại của cái thế giới mà các vị đang cầu nguyện. Nếu không, chẳng hóa ra chúng ta đang thờ cúng cái hư vô hay sao?”

“Tại sao bác lại nói vậy?” Họ kêu lên, giọng đầy phẫn nộ. “Làm sao thế giới ấy có thể là hư vô khi chúng tôi tin vào sự tồn tại của nó. Bản thân niềm tin ấy há chẳng phải là một bằng chứng xác thực nhất hay sao?”

Lý lẽ của họ cuối cùng đã thuyết phục được cha tôi. Ông ngồi đọc kinh cùng họ.

Ngày thứ nhất đọc kinh, ông nhìn thấy những thiên thần bay ra từ cuốn sách kinh, lượn trên mái nhà của chúng tôi và cười ha ha.

Ngày đọc kinh thứ hai, những thiên thần nhảy múa xung quanh ông và thì thầm vào tai ông những lời tục tĩu.

Ngày thứ ba, những thiên thần nói những điều gì đó mà ông không thể hiểu nổi, rồi bọn chúng khóc hu hu. Chỉ đến khi đó, cha tôi mới nhận ra rằng người ta đang đọc kinh cầu cho linh hồn ông được siêu thoát.

Nagoya 12.2006

Ác mộng

Đêm qua, tôi mơ một giấc mơ khủng khiếp. Người ta ban cho tôi một thứ quyền năng gần như tuyệt đối để tôi có thể thực hiện bất cứ việc gì. “Tuy nhiên, họ nói, quyền năng này chỉ đạt đến mức gần như tuyệt đối bởi lẽ có một điều duy nhất mà anh không bao giờ được phép làm, đó là tỉnh dậy khỏi giấc mơ.”

Nagoya 12.2006

Cây thích

Bây giờ đang là mùa thu. Chúng tôi đi dọc bên bờ sông, lẫn vào đoàn người ngắm lá đỏ. Những cây thích nằm cô đơn bên sườn núi, nhìn từ xa chúng giống như những đám lửa.

“Chúng ta phải chia tay thôi.” Nàng nói. “Nhìn cây thích, em hiểu rằng tình yêu của chúng ta không thể tồn tại trong cái thế giới đầy bất trắc này.”

Tôi không nói gì, nói gì lúc này cũng vô ích, bởi bây giờ đang là mùa thu, cây thích sắp rụng lá, nàng cảm thấy tuyệt vọng.

Nagoya 12.2006

Chín giờ tối thứ Hai

Tâm nhận được một mẫu giấy trên đó có ghi “Chín giờ tối thứ Hai”. Sau khi suy nghĩ rất kỹ, tâm nhắc tất cả các khả năng có thể, đồng thời tham khảo ý kiến rất nhiều người, Tâm đi đến kết luận rằng thông điệp này chỉ có thể là một điềm báo về một biến cố quan trọng sẽ xảy đến với anh vào lúc chín giờ tối thứ Hai.

Từ đó trở đi, anh luôn ở trong tâm thế chờ đợi một điều gì đó rất đặc biệt sẽ đến vào lúc chín giờ tối thứ Hai. Sau rất nhiều năm chờ đợi, một ngày kia, Tâm cảm thấy quá mệt mỏi, anh không còn có thể chịu đựng nổi cái cảm giác chờ đợi vô vọng ấy nữa và do đó, anh quyết định rằng nếu tuần tới vẫn không có gì thay đổi thì khi đó anh sẽ tự kết liễu đời mình vào lúc chín giờ tối thứ Hai.

Nagoya 12.2006

Người điếm tin

Nhìn bề ngoài, Đinh Hoài Viễn không giống như một người đã có gia đình mặc dù anh đã ba mươi tư tuổi, hiện sống cùng một vợ và hai con gái trong một căn hộ đi thuê ở khu tập thể Thành Công. Khi bộ râu quai nón được cạo nhẵn nhụi, anh có một khuôn mặt hoàn toàn trẻ thơ.

Đinh Hoài Viễn viết những bài điếm tin cho một tờ báo lá cải. Anh viết về rất nhiều sự kiện trong đời sống của chúng ta. Một vụ hiếp dâm tàn bạo trong rừng cao su mà nạn nhân là một nữ công nhân vừa tròn hai mươi mốt tuổi; một ca nạo thai của một nữ sinh học lớp chín; vụ tự tử của một tay cá độ bóng đá; một má mi vừa bị công an bắt, ả quản lý khoảng hơn bốn chục gái mại dâm, những thanh nữ mà ả miêu tả là “sắc nước hương trời”; một tay giám đốc bị cách chức vì đã làm trò đồi bại với hai chị em ruột (một trong số đó là thư ký của ông ta); một thầy giáo quấy rối tình dục nữ đồng nghiệp, vụ việc vỡ lở khi ông này bị một học sinh nam đánh ghen; một gã thanh niên mười bảy tuổi dùng dây thừng xiết cổ bà mẹ nuôi vì bà ta quá lắm lời; một cô gái bị liệt bẩm sinh đã chết vì đói sau cái chết của bà mẹ, nguồn sống duy nhất của hai

mẹ con họ là từ số tiền đi nhật lon bia hàng ngày của bà mẹ (cảnh sát còn tìm thấy cuốn nhật ký ghi lại những ngày tháng cuối cùng của cô gái tội nghiệp đó, điều kỳ quặc là cuốn nhật ký được viết bằng một giọng văn hết sức khôi hài), một bà mẹ bị bắt vì đã nhốt đứa con của mình trong một căn gác xép suốt mười lăm năm trời kể từ khi nó bốn tuổi, thứ duy nhất giúp thằng bé liên hệ với thế giới bên ngoài là một cái lỗ nhỏ, nhìn qua đó nó có thể thấy một phần của bầu trời, khi cảnh sát tìm thấy thằng bé, tầm vóc của nó chỉ tương đương với một đứa trẻ lên mười và khối lượng từ vựng của nó chỉ khoảng trên dưới năm mươi từ trong đó những từ quan trọng nhất gồm có: “ăn”, “ị”, “ngủ”, “mưa”, “nắng” và “mây”.

Cho dù những sự kiện ấy có kinh hoàng đến mức nào thì nhờ vào lối hành văn đầy phóng túng nhưng vẫn giữ được một kết cấu chặt chẽ cũng như độ xúc tích cần thiết cho một bài điểm tin, chúng vẫn mang một vẻ đẹp lãng mạn không ai lường trước được. Ai đã từng đọc những bài điểm tin ấy mà lại không cảm thấy kinh ngạc đến thần thờ, một cảm giác giống như người ta vừa tìm thấy dòng chảy u hoài của một ký ức học trò xa xăm nào đó mà họ đã đánh mất từ lâu.

Đình Hoài Viễn tin rằng bằng cách viết những bài điểm tin như thế anh sẽ tạo ra được mối liên hệ sâu sắc giữa đời sống thường ngày và thế giới nghệ thuật. Khi được hỏi về nghề nghiệp của mình, bao giờ anh ta cũng trả lời hết sức hãnh diện:

“Tôi là người khắc những đường viền lên bức tranh khảm lịch sử của thời đại chúng ta.”

Nếu so sánh lối nói dụ ngôn khoa trương mà rỗng tuếch ấy của Đình Hoài Viễn với những bản tin viết bằng một thứ ngôn ngữ giản dị, mềm mại như những cánh bướm mùa xuân thì quả là buồn cười.

Nagoya 01.2007

Vụ án

Chuyến tàu Hà Nội - Hải Phòng khởi hành lúc hai giờ chiều. Tôi giờ báo An ninh thế giới ra đọc. Bà già ngồi bên cạnh than thở: "Bây giờ ngày nào cũng toàn tin giết người, cướp của, hiếp dâm".

Người đàn ông trung niên ngồi đối diện tôi phản đối: "Ngày xưa cũng thế thôi. Ba mươi năm trước có một vụ đứa con gái giết cha. Tôi chưa thấy vụ nào dã man như vụ ấy". Cô gái trẻ ngồi cạnh ông ta không nói gì.

Tôi tò mò: "Sao cô ta lại giết cha?".

"Vì tiền. Ông ta mang tiền đi mua trâu. Ngủ ở nhà đứa con gái một đêm rồi mất tích. Cô ta cắt cổ cha rồi chôn vào bụi chuối sau nhà".

"Vậy làm sao người ta phát hiện ra?"

"Mấy tháng sau, con trai ông cụ ra nhà chị gái chơi. Thấy ông cậu ruột cắt tiết gà không chết, thằng bé con hồn nhiên nói: "Cậu dốt quá. Mẹ cháu hôm trước cắt tiết ông một phát chết ngay". Đứa con gái bị tử hình vì tội giết người cướp của".

"Còn thằng bé con thì sao?"

"Nó sống với ông cậu ruột. Ông ta là người thân duy nhất của nó. Ông ta vừa thương yêu lại vừa căm ghét nó".

"Chỉ vì mẹ nó giết ông ngoại?"

"Đúng thế. Thành bé chẳng bao giờ hạnh phúc. Nó mang trên mình hình phạt dành cho bà mẹ".

"Ông cậu có bao giờ hành hạ thành bé không?"

"Không. Ông ta thậm chí chẳng bao giờ mắng nó. Nhưng nó vẫn cảm nhận được sự căm ghét qua ánh mắt ông ta. Tất nhiên, ông ta cũng chẳng hạnh phúc. Ông ta lâm vào thế khó xử. Kẻ giết người dù sao cũng là chị gái ông ta. Nếu thành bé không vô tình nói ra sự thật thì chỉ có một mình mẹ nó chịu sự trừng phạt. Bà ta sẽ mang theo bí mật xuống mồ và những người còn lại sẽ không phải chịu bất hạnh. Ông cậu cũng già rồi. Nếu có sống cũng chỉ thêm được chục năm nữa là cùng".

Người đàn ông xuống ga Cẩm Giàng. Chỉ còn bà cụ, tôi và cô gái. Tàu vừa chuyển bánh, bà cụ thì thào vào tai tôi: "Ông ta chính là đứa bé đó".

Tôi giật mình: "Sao cụ biết?"

"Trước kia, ta làm giáo viên, cháu ạ. Cũng có một học sinh như thế".

"Chính là ông ta?"

"Không. Một người khác. Bố anh ta là một tên cướp bị kết án tử hình. Anh ta lớn lên mang theo cái mặc cảm của kẻ phạm tội. Một người già như ta luôn nhìn thấy cái mặc cảm ấy. Ông vừa ngồi ở đây cũng thế. Ta nhìn thấy ở ông ta cái mặc cảm tội lỗi. Những con người như vậy luôn cảm thấy ăn năn dù họ chẳng biết mình phạm lỗi gì".

"Vậy làm sao cụ nhìn thấy, ý cháu là tại sao những người như cháu lại không nhìn thấy cái mặc cảm ấy?"

"Vì cháu còn quá trẻ. Ta đã chứng kiến hàng ngàn khuôn mặt học sinh như vậy. Tất cả đều có một điểm chung. Nói chung rất khó diễn đạt. Nó thuộc về kinh nghiệm. Chẳng ai có thể truyền đạt được kinh nghiệm".

"Bố mẹ những người đó đều là tội phạm?"

"Không. Không hoàn toàn như thế. Chỉ một số ít thôi. Còn phần lớn ta nghĩ là do bẩm sinh. Có rất nhiều kẻ sinh ra đã mang theo một nỗi buồn lớn. Nó giống hệt như cái mặc cảm kia vậy. Họ chẳng bao giờ hạnh phúc. Ta đã chứng kiến rất nhiều. Nỗi buồn luôn đè nặng trên vai họ. Dù họ có cố gắng xoay sở thế nào đi chăng nữa họ cũng chẳng thể hạnh phúc được. Cuộc đời họ cứ thế loay hoay luẩn quẩn với ý nghĩ làm thế nào thoát khỏi thực tại khổ khó".

"Vậy tại sao cụ không nghĩ rằng ông vừa ngồi đây mang nỗi buồn bẩm sinh?"

"Ta không biết. Chỉ là linh cảm thôi. Linh cảm trong những trường hợp này luôn đúng cháu ạ."

Đến ga Hải Dương bà cụ xuống tàu. Chỉ còn lại tôi và cô gái. Lúc này tôi mới để ý rằng cô hoàn toàn không tham gia vào câu chuyện của chúng tôi.

Đột nhiên tôi buột miệng hỏi: "Chị có nghĩ rằng bà cụ nói đúng không?".

Cô ta tròn xoe mắt nhìn tôi: "Vậy ra nãy giờ anh vẫn tin vào câu chuyện nhằm nhí của hai người điên ấy à? Tuần nào tôi chả gặp họ trên tàu!".

Nagoya, 12.2004